

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ Tp. HCM**

---

**Nguyễn Võ Hoàng**

**KINH TẾ TRẠNG TRẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC  
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN**

**Chuyên ngành: Kinh tế phát triển**

**Mã số: 60.31.05**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS ĐÌNH PHI HỒ**

**TP. Hồ Chí Minh – Năm 2007**

# MỤC LỤC

## PHẦN MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề .....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu .....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	3
4. Phương pháp nghiên cứu .....	4
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu .....	6
6. Những điểm nổi bật của luận văn .....	7
7. Kết cấu đề tài .....	8

## CHƯƠNG I. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

1.1. Các lý thuyết kinh tế phát triển liên quan .....	9
1.1.1. Lý thuyết lợi thế theo qui mô .....	9
1.1.2. Lý thuyết về chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp .....	10
1.1.3. Khái niệm về vốn trong nông nghiệp – Mô hình Harrod- Domar ..	11
1.1.4. Lý thuyết mô hình kinh tế hai khu vực .....	12
1.1.4.1. Mô hình Lewis .....	12
1.1.4.2. Harry T. Oshima .....	15
1.1.5. Lý thuyết tăng trưởng nông nghiệp theo các giai đoạn .....	16
1.1.5.1. Mô hình 3 giai đoạn phát triển nông nghiệp TODARO .....	16
1.1.5.2. Mô hình hàm sản xuất tăng trưởng nông nghiệp theo các giai đoạn phát triển ( SS Park)	17
1.1.6. Các mô hình phân tích bất bình đẳng về thu nhập và nghèo đói trong quá trình phát triển kinh tế	18
1.1.6.1. Mô hình Kuznets – Lewis .....	18
1.1.6.2. Mô hình phân phối lại trước tăng trưởng sau .....	19
1.1.6.3. Mô hình World Bank .....	20
1.2. Thực tiễn ở Việt Nam .....	21
1.2.1. Quá trình nhận thức và lý luận phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam	21
1.2.1.1. Kinh tế trang trại và kinh tế nông hộ trong nông nghiệp nông thôn Việt Nam	21
1.2.1.1.1. Khía cạnh pháp lý về quá trình hình thành và phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam	21
1.2.1.1.2. Khái niệm kinh tế nông hộ .....	22
1.2.1.1.3. Khái niệm kinh tế trang trại .....	24
1.2.1.1.4. Những đặc trưng cơ bản của trang trại, tiêu chí nhận dạng trang trại và loại hình trang trại	24

1.2.1.2.Phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam là tất yếu khách quan	26
1.2.1.2.1.Phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế và quá trình hội nhập	26
1.2.1.2.2.Vai trò của kinh tế trang trại trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn Việt Nam	29
1.2.2.Thực tiễn phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam .....	29
1.2.2.1.Thực trạng phát triển kinh tế trang trại giai đoạn trước khi có NQ 03/2000/NQ-CP	29
1.2.2.2.Thực trạng phát triển kinh tế trang trại giai đoạn sau khi có NQ 03/2000/NQ-CP	30
1.2.2.3.Sự đóng góp của kinh tế trang trại vào tăng trưởng chung nền kinh tế	32
1.2.2.4.Xu hướng phát triển của kinh tế trang trại .....	34
1.3.Xu hướng phát triển kinh tế trang trại trên Thế giới .....	36
1.4.Phương pháp nghiên cứu .....	37
1.4.1.Phương pháp thu thập và xử lý số liệu .....	37
1.4.2.Các thước đo hiệu quả kinh tế trang trại .....	37
1.4.2.1.Năng suất lao động của trang trại .....	37
1.4.2.2.Lợi nhuận của hoạt động kinh tế trang trại (NR, FLI, PCR, BCR)	38
1.4.3.Các chỉ số đánh giá các khía cạnh khác của trang trại .....	39
1.4.4.Mô hình kinh tế lượng .....	39
1.4.5 Kết luận chương 1 .....	39

## CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG

2.1.Tổng quan tình hình kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 1995 đến 2005	40
2.1.1.Điều kiện tự nhiên .....	40
2.1.2.Điều kiện kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước .....	40
2.1.3.Tổng quan về tình hình phát triển nông nghiệp của tỉnh Bình Phước	41
2.2.Phân tích thực trạng kinh tế trang trại tỉnh Bình Phước .....	42
2.2.1.Phân tích các yếu tố đặc trưng của trang trại .....	42
2.2.1.1.Loại hình trang trại .....	42
2.2.1.2.Chủ trang trại .....	43
2.2.1.3.Quy mô đất đai và tổ chức sử dụng đất đai của trang trại .....	46
2.2.1.4.Vốn đầu tư của trang trại .....	47
2.2.1.5.Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị máy móc .....	48
2.2.1.6.Nhân khẩu và lao động của trang trại .....	49
2.2.2.Phân tích hiệu quả phát triển kinh tế trang trại .....	50
2.2.2.1.Thước đo hiệu quả .....	50

2.2.2.2.Hiệu quả kinh tế trang trại .....	50
2.2.2.3.So sánh với mô hình kinh tế nông hộ .....	51
2.2.3.Phân tích các yếu tố khác/ Nhận diện khó khăn và thách thức .....	52
2.2.3.1.Phân tích các yếu tố khác .....	52
2.2.3.2.Thành tựu, tiềm năng phát triển và các khó khăn thách thức ..	53
2.3.Phân tích tương quan các yếu tố ảnh hưởng hiệu quả hoạt động kinh tế trang trại	54
2.3.1.Giải thích các biến .....	54
2.3.2.Ứng dụng mô hình kinh tế lượng .....	55
2.3.3.Kết quả ước lượng phân tích tương quan các yếu tố ảnh hưởng .	56
2.4. Kết luận chương 2 .....	59
<b>CHƯƠNG III. HỆ THỐNG CÁC GIẢI PHÁP</b>	
3.1.Cơ sở của việc xây dựng giải pháp .....	60
3.1.1.Các định hướng phát triển kinh tế trang trại của Đảng và Nhà nước	60
3.1.2.Các cam kết WTO phải thực hiện đối với nông nghiệp .....	60
3.2.Nội dung các giải pháp .....	61
3.2.1.Những vấn đề đặt ra sau các phân tích, đánh giá .....	61
3.2.2.Một số giải pháp đề nghị .....	62
3.3. Kết luận .....	67
Tài liệu tham khảo	

## Danh mục các bảng

1. Bảng 1: Số trang trại phân theo địa phương .....	31
2. Bảng 2: Số trang trại phân theo ngành hoạt động 2004 .....	35
3. Bảng 3: Số trang trại năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương	35
4. Bảng 4: Bảng thống kê các nhóm đất ở Bình Phước .....	40
5. Bảng 5: Loại hình trang trại tỉnh Bình Phước .....	43
6. Bảng 6: Tuổi của chủ trang trại .....	44
7. Bảng 7: Học vấn chủ trang trại theo khảo sát .....	44
8. Bảng 8: Chuyên môn chủ trang trại theo khảo sát .....	45
9. Bảng 9: so sánh trình độ học vấn và chuyên môn chủ hộ và chủ trang trại	45
10. Bảng 10 : Nguồn gốc và trình độ của chủ trang trại .....	46
11. Bảng 11: So sánh diện tích đất trung bình của hộ và trang trại .....	46
12. Bảng 12: Thống kê diện tích đất trang trại .....	46
13. Bảng 13: Thống kê vốn đầu tư của trang trại .....	47
14. Bảng 14: So sánh giá trị trung bình vốn đầu tư và vốn vay của trang trại và hộ	47
15. Bảng 15: Số lượng máy cày máy kéo .....	48
16. Bảng 16: So sánh đầu tư cơ sở hạ tầng (cơ sở chế biến, chuồng trại, nhà kho, sân phơi, hạng mục xây dựng khác) và trang bị máy móc giữa nông hộ và trang trại	48
17. Bảng 17: Thống kê về lao động của trang trại .....	49
18. Bảng 18: So sánh lao động của trang trại và hộ .....	49
19. Bảng 19: Thu nhập trang trại .....	50
20. Bảng 20: Các chỉ số hiệu quả trang trại theo thống kê mẫu .....	51
21. Bảng 21: So sánh hiệu quả kinh tế hộ và trang trại .....	51
22. Bảng 22: So sánh hiệu quả hộ và trang trại theo hiệu quả sử dụng ..	52
23. Bảng 23: Đánh giá trình độ kiến thức chung về nông nghiệp của nông dân	55

## Danh mục hình vẽ

1. Hình 1.1: Đường tổng sản phẩm nông nghiệp .....	13
2. Hình 1.2: Quá trình dịch chuyển lao động .....	14
3. Hình 1.3 Mô hình chữ U ngược .....	18

## Danh mục chữ viết tắt

KTTT	: kinh tế trang trại
Ha	: hec ta
Ln	: logarit cơ số e
GDP	: tổng thu nhập quốc nội
HACCP	: hệ thống quản lý an toàn thực phẩm
GTSX	: giá trị sản xuất
SX	: sản xuất
TT	: trang trại
SXKD	: sản xuất kinh doanh
GCN.QSDĐ	: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GCN	: giấy chứng nhận

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Đặt vấn đề:

Trong những năm gần đây, loại hình kinh tế trang trại đã thể hiện ưu thế về hiệu quả kinh tế so với kinh tế hộ nhờ vào lợi thế của quy mô sản xuất. Ngày nay, loại hình trang trại gia đình đã khẳng định là loại hình có quy mô hiệu quả nhất trong sản xuất nông nghiệp và rất phổ biến trên thế giới, thay thế dạng nông hộ phân tán và xí nghiệp tư bản quy mô lớn. Do vậy chính phủ đã có nghị quyết 03 về phát triển kinh tế trang trại. Nhưng xung quanh lý luận và thực tiễn kinh tế trang trại còn nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cần làm sáng tỏ ví như việc tích tụ đất để phát triển kinh tế trang trại có làm bản cùng hóa nông dân, chính sách hạn điền đang thực thi có tốt cho việc phát triển mô hình kinh tế trang trại. Cần phải nghiên cứu đúc kết thực tiễn để kiểm nghiệm lý luận và củng cố lý luận cho mô hình kinh tế, từ đó có căn cứ tốt để ra các chính sách trong quá trình phát triển mô hình trang trại.

Bình Phước là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có nền kinh tế nông nghiệp phát triển với cơ cấu kinh tế nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ, có diện tích đất nông – lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản chiếm 82,5% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Kinh tế nông nghiệp đóng góp 57,28 % GDP của tỉnh (số liệu trên trang web Bình Phước). Đó là điều kiện thuận lợi cho kinh tế trang trại ( KTTT ) ở Bình Phước phát triển.

Từ những năm đầu của thập kỷ 90, trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã xuất hiện mô hình KTTT, chủ yếu là trồng các loại cây lương thực, thực phẩm. Từ những chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước, sau quá trình phát triển sản xuất, nhiều hộ gia đình đã tích lũy được vốn và chuyển sang trồng các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Đến nay, toàn tỉnh có 4.440 trang trại với tổng diện tích đất sản xuất 38.835 ha, chủ yếu là trang trại trồng cây lâu năm (có

4.242 trang trại). Số lượng trang trại của tỉnh Bình Phước tăng rất nhanh, mỗi năm đạt 11% (cả nước tăng bình quân khoảng 6 %).

Kết quả không thể phủ nhận, KTTT phát triển đã giải quyết việc làm cho 35.507 lao động, góp phần đáng kể vào việc ổn định đời sống kinh tế cho bà con nông dân ở các địa phương. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ( tổng số vốn đầu tư ở các trang trại là 2.269,808 tỷ đồng ), các chủ trang trại luôn tìm biện pháp cải tiến quản lý đồng thời áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Đây chính là yếu tố quan trọng tác động mạnh vào quá trình phát triển nông lâm nghiệp, góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn ở tỉnh. Một vấn đề thấy rõ, từ khi KTTT ra đời, cơ cấu cây trồng phong phú, đa dạng và hợp lý hơn, đã có tác động mạnh mẽ đến việc hình thành các vùng nông sản hàng hoá tập trung cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Ngoài lợi ích kinh tế, mô hình kinh tế trang trại còn góp phần phủ xanh những vùng đất trống đồi trọc, bảo vệ môi trường sinh thái và điều hoà khí hậu trong vùng. Thực tế, phát triển KTTT những năm qua đã chứng minh rằng KTTT là một mô hình đáng khích lệ ở tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, kinh tế trang trại ở Bình Phước chưa phát triển tương xứng với tiềm năng vì diện tích đất sản xuất chiếm 10,6 % so với tổng diện tích của toàn tỉnh, trong khi đó đóng góp GDP hàng năm của KTTT chỉ có 4%, mức thu nhập bình quân của 1 ha cho sản phẩm chỉ đạt 30 triệu đồng, phát triển nhanh nhưng thiếu bền vững. Do mới bắt đầu phát triển nên KTTT ở Bình Phước còn một số vấn đề cần được tiếp tục xem xét giải quyết. Trong phạm vi một đề tài tốt nghiệp tác giả khoanh vùng nghiên cứu các yếu tố đặc trưng cho trang trại như quy mô đất, quy mô vay vốn, mức độ sử dụng sinh hóa học, quy mô tài sản cố định và kiến thức của chủ hộ ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả của kinh tế trang trại từ đó có thể xác định đúng đối tượng cần tác động, thứ tự ưu tiên tác động và rút ra những giải pháp tháo gỡ



vướng mắc nhằm thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển mạnh mẽ hơn nữa xứng với tiềm năng thực của Bình Phước.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu:**

Mục tiêu nghiên cứu ở luận văn này là dùng phương pháp định lượng để đánh giá thực trạng kinh tế trang trại ở tỉnh Bình Phước, tác giả muốn thông qua hệ thống các chỉ số được định lượng hóa và số liệu thống kê phân tích qua phiếu hỏi, từ đó rút ra các thành tựu/ điểm mạnh đã đạt được và điểm yếu còn tồn tại, tiềm năng/ cơ hội phát triển và thách thức/ các vấn đề đặt ra. Tác giả xây dựng mô hình hồi quy dựa trên cơ sở lý thuyết sản xuất nông nghiệp, từ việc chạy mô hình hồi quy tác giả sẽ xác định được yếu tố nào tác động tích cực lên 2 yếu tố quan trọng thể hiện hiệu quả của sản xuất nông nghiệp (2 biến phụ thuộc) là năng suất lao động và lợi nhuận của hộ, định lượng được mức độ tác động và chiều tác động của từng yếu tố lên 2 biến phụ thuộc trên. Trên cơ sở đó đưa ra các kiến nghị về chính sách và đề xuất các giải pháp.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Từ những mục tiêu nghiên cứu nêu trên, tác giả xác định đối tượng và phạm vi nghiên cứu như sau.

### **a. Đối tượng nghiên cứu:**

Là các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động và lợi nhuận của trang trại như quy mô đất, quy mô vốn vay, quy mô tài sản cố định, mức độ sử dụng hóa học và sinh học trong trồng trọt, chăn nuôi, kiến thức nông nghiệp của chủ hộ. Các loại hình trang trại nông nghiệp và các nông hộ để so sánh đối chiếu.

### **b. Phạm vi nghiên cứu:**

Luận văn tập trung vào phân tích, định lượng các yếu tố tác động đến

năng suất lao động và lợi nhuận của nông hộ và trang trại để so sánh đối chiếu. Nghiên cứu hiện trạng và đề xuất các giải pháp phát triển trang trại căn cứ trên kết quả định lượng các yếu tố tác động thông qua việc chạy mô hình hồi quy trong phạm vi số liệu trang trại và nông hộ tỉnh Bình Phước .

c. Địa bàn nghiên cứu

Số mẫu nghiên cứu được tập trung ở các huyện có nhiều trang trại như Bù Đăng, Bình Long, Lộc Ninh, đồng thời có lấy ở các huyện Đồng Xoài, Đồng Phú với số lượng ít hơn. Ở mỗi huyện các xã được chọn ngẫu nhiên để nghiên cứu.

#### 4. Phương pháp nghiên cứu

a. Phương pháp thu thập số liệu nghiên cứu

Tác giả dùng phương pháp bảng câu hỏi để thu thập dữ liệu thực tế các biến độc lập và phụ thuộc để phân tích. Việc điều tra được tiến hành thử ở 3 trang trại ở 3 nơi để rút kinh nghiệm cho người phỏng vấn và điều chỉnh bảng câu hỏi cho phù hợp.

Việc tổ chức thu thập dữ liệu do cán bộ phụ trách trang trại của Chi cục phát triển nông thôn Bình Phước tổ chức, cán bộ trực tiếp lấy mẫu phỏng vấn là các cán bộ khuyến nông và cán bộ phòng kinh tế huyện vốn dĩ đã có nhiều kinh nghiệm phỏng vấn qua nhiều đợt khảo sát của nhà nước trước đó và do có mối quan hệ công việc với các hộ nên dễ lấy thông tin và có thể đảm bảo độ chính xác của thông tin thu thập.

Mẫu được phân bố tập trung vào 3 huyện có số lượng trang trại nhiều nhất và 2 huyện khác nữa với số mẫu ít hơn để mẫu mang tính đại diện. Số lượng mẫu trang trại được lấy nhiều gấp đôi nông hộ vì đây là đối tượng chính để nghiên cứu, mẫu nông hộ lấy chủ yếu để so sánh đối

chiếu. 230 phiếu đã được phát ra, số phiếu thu lại là 214 phiếu trong đó 194 phiếu hợp lệ đạt tỷ lệ 90%.

b. Phương pháp phân tích số liệu:

Số liệu thu thập được sẽ được thống kê định tính, thống kê định lượng theo các tiêu chí khác nhau. So sánh giá trị trung bình, chạy “one way anova” khi cần thiết để xác định yếu tố cần xem xét có khác biệt thực sự giữa nông hộ và trang trại. Mô hình kinh tế lượng hồi quy tuyến tính sẽ được áp dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng.

c. Ứng dụng mô hình kinh tế lượng hồi quy tuyến tính phân tích những yếu tố tác động đến năng suất lao động và lợi nhuận của sản xuất nông nghiệp.

Dựa vào lý thuyết sản xuất nông nghiệp, kinh nghiệm thực tiễn của các nước đã phát triển kinh tế trang trại và các công trình nghiên cứu đã thực hiện tại đồng bằng sông Cửu Long. Tác giả nhận diện các biến độc lập (các yếu tố chính) ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp là các biến phụ thuộc được xác định đưa vào mô hình. Mô hình hồi quy các biến được xác định như sau:

+ Biến phụ thuộc:

. NSLĐ: là biến giá trị sản xuất ra bình quân đầu người lao động thường xuyên tại hộ trong năm 2006 (đơn vị tính triệu đồng/ lao động /năm)

. NR: là biến lợi nhuận ròng trên một hộ năm 2006 (đơn vị tính triệu đồng/ hộ/ năm)

+ Biến độc lập:

. S: là biến quy mô diện tích đất của hộ (không kể đất thổ cư) (đơn vị tính là ha/ hộ), kỳ vọng hệ số hồi quy của biến sẽ cho dấu dương vì kỳ

vọng quy mô lớn sẽ đạt được lợi ích kinh tế theo quy mô.

. TSCĐ: là biến tài sản cố định của hộ, bao gồm tổng giá trị hạ tầng cơ sở và tổng giá trị máy móc thiết bị tính theo giá trị còn lại của năm hiện tại 2006 (đơn vị tính là triệu đồng/ hộ), kỳ vọng hệ số hồi quy sẽ mang dấu dương vì máy móc thiết bị giúp giảm bớt sức người, giúp tăng chất lượng sản phẩm.

. BIO: là biến mức độ sử dụng hoá học, sinh học, được tính bằng tổng chi phí giống, phân bón, thuốc, thức ăn gia súc (đơn vị tính triệu đồng), kỳ vọng hệ số hồi quy mang dấu dương vì việc sử dụng giống mới, kỹ thuật mới, thâm canh sẽ cho năng suất cao hơn.

. VONV: là biến vốn vay, được tính bằng tổng số vốn vay bên ngoài năm hiện tại 2006 (đơn vị tính là triệu đồng), kỳ vọng là hệ số hồi quy sẽ mang dấu dương vì suy luận vốn vay sẽ giúp đầu tư nâng cấp máy móc, cơ sở hạ tầng, giống mới ... nên sẽ giúp năng suất cao hơn.

. KIENT: là biến kiến thức, bởi vì đối tượng chủ hộ có thể trồng nhiều loại cây, nuôi nhiều loại con cho nên tác giả chỉ xem xét kiến thức chung về nông nghiệp (đơn vị tính là điểm theo cách tính sẽ được mô tả kỹ ở phần hồi quy), kỳ vọng hệ số hồi quy sẽ mang dấu dương vì kiến thức tốt sẽ giúp chủ hộ mạnh dạn áp dụng kỹ thuật mới, phòng chống sâu bệnh tốt và chăm sóc đúng sẽ cho năng suất cao hơn.

+ Mô hình hồi quy:

$$\ln(\text{NSLĐ}) = \ln(a) + \alpha \ln(S) + \beta \ln(\text{BIO}) + \delta \ln(\text{TSCĐ}) + \gamma \ln(\text{VONV}) + \lambda \ln(\text{KIENT})$$

$$\ln(\text{NR}) = \ln(a) + \alpha \ln(S) + \beta \ln(\text{BIO}) + \delta \ln(\text{TSCĐ}) + \gamma \ln(\text{VONV}) + \lambda \ln(\text{KIENT})$$

Với  $\alpha, \beta, \delta, \gamma, \lambda$  là hệ số hồi quy của các biến độc lập, theo phân tích ở trên thì đều được kỳ vọng mang dấu dương.

## 5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Trong thời gian qua kinh tế trang trại của tỉnh Bình Phước đã có những phát triển về số lượng cũng như quy mô đều hơn trung bình của cả nước, nhưng theo đánh giá của tỉnh thì vẫn chưa xứng với lợi thế tự nhiên của tỉnh, với những gì thiên nhiên đã ưu đãi ban tặng. Phát triển của kinh tế trang trại chưa thật bền vững. Luận văn đã có những đóng góp tích cực về mặt khoa học và thực tiễn như sau:

- Vận dụng những lý thuyết về sản xuất nông nghiệp và kinh tế phát triển để xác định những yếu tố đặc trưng của kinh tế trang trại và bằng biện pháp thu thập số liệu thực tế đã chứng minh được sự tập trung quy mô của những yếu tố này ở kinh tế trang trại khác biệt hẳn so với kinh tế nông hộ.
- Vận dụng những lý thuyết về sản xuất nông nghiệp và kinh tế phát triển để xác định những yếu tố tác động đến hiệu quả sản xuất của kinh tế trang trại, lượng hoá các yếu tố này.
- Áp dụng mô hình kinh tế lượng để chứng minh được những yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động và lợi nhuận hộ và xác định mức độ tác động của các yếu tố này ở Bình Phước, từ đó có thể xác định các chính sách ưu tiên để thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại.
- Nghiên cứu ở Bình Phước đã góp phần cho thấy được thực trạng của kinh tế trang trại của tỉnh từ đó kiến nghị các chính sách khả thi để thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại mạnh mẽ hơn nữa, góp phần to lớn hơn vào tăng trưởng GDP của tỉnh Bình Phước, xứng với tiềm năng phát triển, với những gì thiên nhiên đã ưu đãi ban tặng.
- Có thể dễ dàng thu thập số liệu định kỳ hàng năm thông qua hệ thống cán bộ khuyến nông và phân tích để xem xét lại các chính sách một cách định kỳ từ đó có những thay đổi thích hợp để đạt hiệu quả cao hơn.

## 6. Những điểm nổi bật của luận văn

- Luận văn đã dựa trên những lý thuyết cơ bản về sản xuất nông nghiệp và kinh tế phát triển, những luận cứ khoa học có sức thuyết phục, phần mềm xử lý số liệu thống kê được sử dụng thông dụng nhất hiện nay, mô hình kinh tế lượng thông dụng theo hàm Cobb – Douglas để nghiên cứu vấn đề kinh tế trang trại, xác định được thực trạng và các yếu tố cần tác động, hiệu quả dự báo của tác động. Góp phần vào nỗ lực phát triển kinh tế nông nghiệp nói chung và kinh tế trang trại nói riêng.
- Số liệu dùng để nghiên cứu là số liệu thực tế do cán bộ chi cục phát triển nông thôn tổ chức thu thập qua các cán bộ khuyến nông cơ sở, các kết quả mang tính định lượng rõ ràng, yếu tố nào tác động mức tác động là bao nhiêu đều có con số cụ thể dễ thuyết phục giúp cho các nhà ra chính sách dễ đi đến quyết định.
- Có thể áp dụng phương pháp nêu trong luận văn tại bất kỳ cơ quan chức năng nào làm nhiệm vụ tham mưu chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp của tỉnh để giúp lãnh đạo tỉnh nhanh chóng ra các quyết định có căn cứ hạn chế bớt những sai lầm do quyết định định tính.

## 7. Kết cấu đề tài

- a. Phần mở đầu
- b. Cơ sở lý luận
- c. Phân tích thực trạng kinh tế trang trại tỉnh Bình Phước
- d. Kiến nghị, kết luận

## CHƯƠNG I. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

### 1.1 Các lý thuyết kinh tế phát triển liên quan

#### 1.1.1. *Lý thuyết lợi thế theo quy mô*

Theo Robert S.Pindyck và Daniel.Rubinfeld xuất bản năm 1999 nhà xuất bản thống kê

Hiệu suất kinh tế tăng dần theo quy mô có thể xảy ra do:

- Một số chi phí như nghiên cứu, thiết kế, khấu hao .... Có thể cố định so với sản lượng.

- Chi phí nguyên liệu sử dụng trong máy móc thiết bị tăng cùng với sản lượng nhưng với một tỷ lệ thấp hơn.

- Quy mô lớn hơn cho phép công nhân và các nhà quản lý chuyên môn hóa các nhiệm vụ của họ và khai thác những nhà xưởng thiết bị đồ sộ hơn, tinh vi hơn. Máy móc thiết bị được chuyên môn hoá cũng có năng suất cao hơn vì giảm thời gian gá lắp lại thiết bị. Trường hợp này tổ chức sản xuất với quy mô lớn sẽ có lợi thế kinh tế hơn nhiều hãng nhỏ.

Trường hợp thứ hai là hiệu suất không đổi theo quy mô tức là đầu ra tăng cùng một tỷ lệ với đầu vào, trong trường hợp này quy mô sản xuất không ảnh hưởng đến năng suất đầu vào.

Trường hợp cuối cùng sản lượng có thể tăng với tỷ lệ nhỏ hơn tỷ lệ tăng của đầu vào, khi đó hiệu suất giảm dần theo quy mô. Điều này thường xảy ra đối với các quy mô sản xuất quá lớn. Những khó khăn về sản xuất xuất phát từ tính phức tạp của quá trình tổ chức và điều hành sản xuất lớn rất cục có thể làm cho năng suất của cả lao động lẫn vốn đều giảm, liên hệ

giữa công nhân và các nhà quản lý càng trở nên khó theo dõi hơn và chỗ làm việc trở nên khó quản lý hơn. Như vậy trường hợp hiệu suất giảm dần theo quy mô có liên quan với những vấn đề phối hợp các nhiệm vụ và duy trì những kênh liên lạc hữu ích giữa người quản lý và người làm thuê.

Trở lại với vấn đề sản xuất nông nghiệp, sản xuất kiểu nông hộ với quy mô nhỏ lẻ gây khó khăn cho việc cơ giới hoá vì máy cày, máy xới rất khó di chuyển trong hoàn cảnh như vậy, việc tưới tiêu chủ động cũng khó khăn, thực tế khi dịch bệnh diễn ra cũng rất khó dập dịch vì các hộ chăn nuôi nhỏ thường thả rông. Kinh tế trang trại với diện tích đất tập trung lớn hơn sẽ thuận tiện cho cơ giới hóa, giải phóng sức người, vốn cũng được tập trung mật độ cao hơn do đó việc áp dụng các công nghệ kỹ thuật mới thuận tiện hơn, do vốn mạnh hơn việc ứng dụng phân bón và thuốc để đạt năng suất cao hơn cũng dễ dàng hơn do vậy kinh tế trang trại có hiệu suất cao hơn và có lợi thế kinh tế theo quy mô.

#### 1.1.2. Lý thuyết về chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp

Wharton C. (1971) đã đưa ra 6 nguyên nhân chính giải thích lý do mà nông dân không sẵn lòng áp dụng kỹ thuật mới:

- Không biết hoặc không hiểu về kỹ thuật mới do đó không dám áp dụng
- Không có đủ năng lực để thực hiện: vì không có kiến thức và kỹ năng mới để thực hiện kỹ thuật mới
- Không được chấp nhận về mặt tâm lý văn hoá và xã hội: do nông dân sản xuất theo tập quán nông nghiệp truyền thống, cách tính toán không phải trên giấy mà bằng kinh nghiệm và suy nghĩ riêng.
- Không thích nghi: do không biết kỹ thuật mới có thích nghi với điều kiện địa phương không.
- Không khả thi về kinh tế: do chi phí tăng cùng với sản lượng tăng



nhưng lợi nhuận thấp hơn cách tính truyền thống.

- Không sẵn có điều kiện để áp dụng.

Như vậy trong 6 yếu tố ảnh hưởng chính thì có đến 3 yếu tố là do kiến thức yếu của nông dân. Có thể thấy ngoài những yếu tố đầu vào quan trọng của sản xuất như giống mới, phân, thuốc, trang bị cơ giới và vốn thì kiến thức nông nghiệp đã trở nên yếu tố quan trọng giúp nông dân thành công trong hoạt động sản xuất.

Kiến thức nông nghiệp của nông dân có thể xem như là tổng thể các kiến thức về kỹ thuật, kinh tế và cộng đồng mà người nông dân có được và ứng dụng vào hoạt động sản xuất của mình.

Theo Alfred Marshall (1890), kiến thức là động lực mạnh mẽ nhất của sản xuất.

Theo S.C Hsiesh (1963), kiến thức nông nghiệp của nông dân phụ thuộc vào mức độ họ tiếp cận với các hoạt động cộng đồng ở vùng nông thôn.

C.R. Wharton (1963) cho rằng nông dân phải có đủ kiến thức để kết hợp các nguồn lực thì sản xuất mới hiệu quả, nhất là các chủ trang trại với quy mô sản xuất lớn nếu không có kiến thức để kết hợp các nguồn lực do tích lũy phát triển đã trở nên lớn và phức tạp thì sẽ bị hiện tượng hiệu suất kinh tế giảm dần theo quy mô.

### 1.1.3. Khái niệm về vốn trong nông nghiệp – Mô hình Harrod- Domar

Vốn trong sản xuất nông nghiệp là toàn bộ tiền đầu tư, mua hoặc thuê các yếu tố nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp. Đó là số tiền dùng để mua hoặc thuê ruộng đất, đầu tư hệ thống thủy nông, vườn cây lâu năm, máy móc thiết bị, nông cụ và tiền mua vật tư (phân bón nông dược thức ăn gia súc). Vốn trong nông nghiệp được phân thành vốn cố định và vốn lưu động.

Vốn cố định: là biểu hiện bằng tiền giá trị đầu tư vào tài sản cố định như tư

liệu lao động có giá trị lớn, sử dụng trong một thời gian dài vẫn giữ nguyên hình thái ban đầu và giá trị của nó được chuyển dần sang giá trị sản phẩm sản xuất ra theo mức độ hao mòn. Ví dụ máy móc nông nghiệp, nhà kho, sân phơi, công trình thủy nông, gia súc làm việc, gia súc sinh sản, vườn cây lâu năm.

Vốn lưu động: là biểu hiện bằng tiền giá trị đầu tư vào tài sản lưu động là những tư liệu lao động có giá trị nhỏ, được sử dụng trong một thời gian ngắn, sau một chu kỳ sản xuất nó mất đi hoàn toàn hình thái ban đầu và chuyển toàn bộ vào giá trị sản phẩm sản xuất ra. Ví dụ: phân bón, thuốc trừ sâu - dịch bệnh, thức ăn gia súc, nguyên vật liệu.

Harrod- Domar cho rằng nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế chính là lượng vốn sản xuất tăng thêm có được từ đầu tư và tiết kiệm của quốc gia.

Ứng dụng trong kinh tế trang trại khi quy mô vốn tự có tích lũy qua năm tháng và vốn vay tăng lên giá trị tổng sản lượng và năng suất lao động của trang trại sẽ tăng nếu vốn được đầu tư đúng.

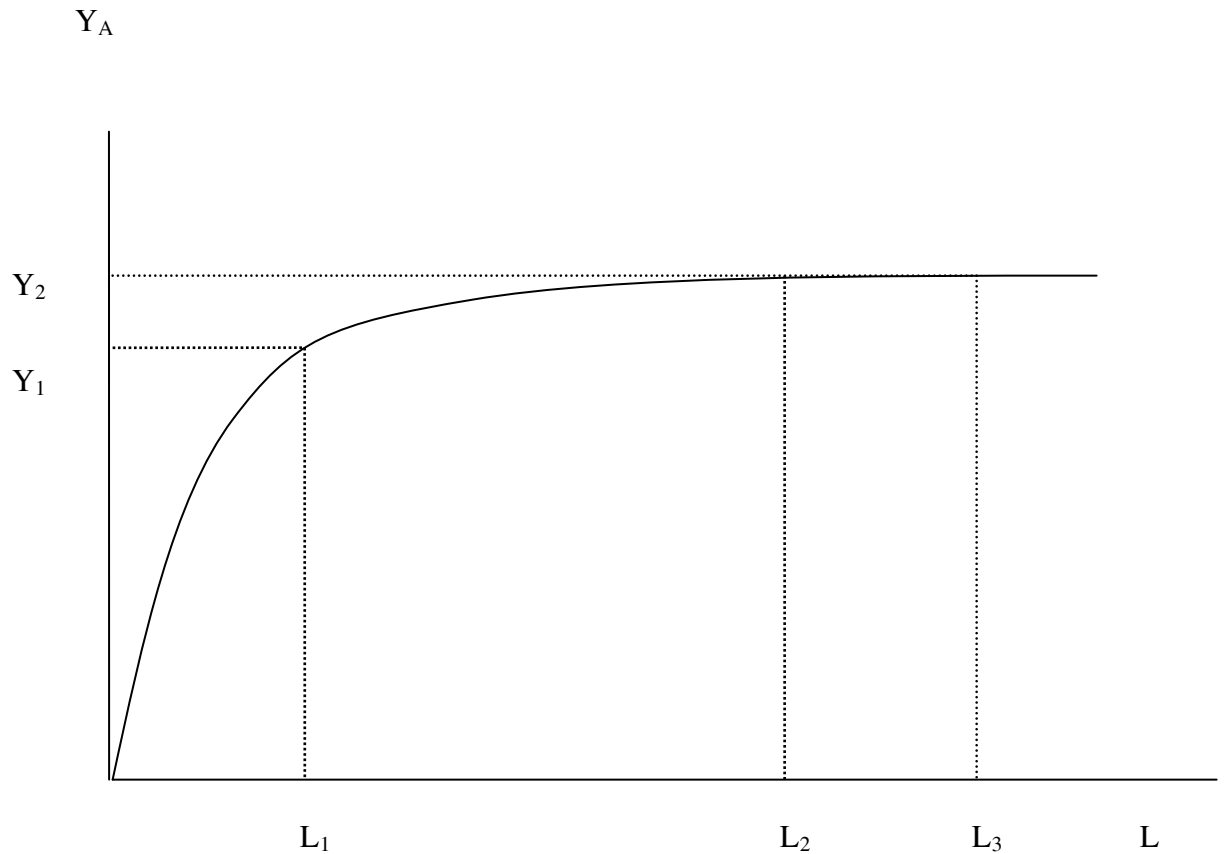
#### 1.1.4. Lý thuyết mô hình kinh tế hai khu vực

Luận điểm cơ bản: nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế chính là khả năng thu hút lao động nông nghiệp của khu vực công nghiệp.

##### 1.1.4.1. Mô hình Lewis

Đối với khu vực nông nghiệp: do đất đai ngày càng khan hiếm, trong khi lao động ngày càng tăng. Hệ quả là có tình trạng dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp. Khi đó khu vực nông nghiệp có một số đặc trưng sau:

- Sản phẩm biên của lao động nông nghiệp bằng không.
- Mức tiền lương ở mức tối thiểu.
- Lao động giảm đi không ảnh hưởng đến tổng sản phẩm nông nghiệp.

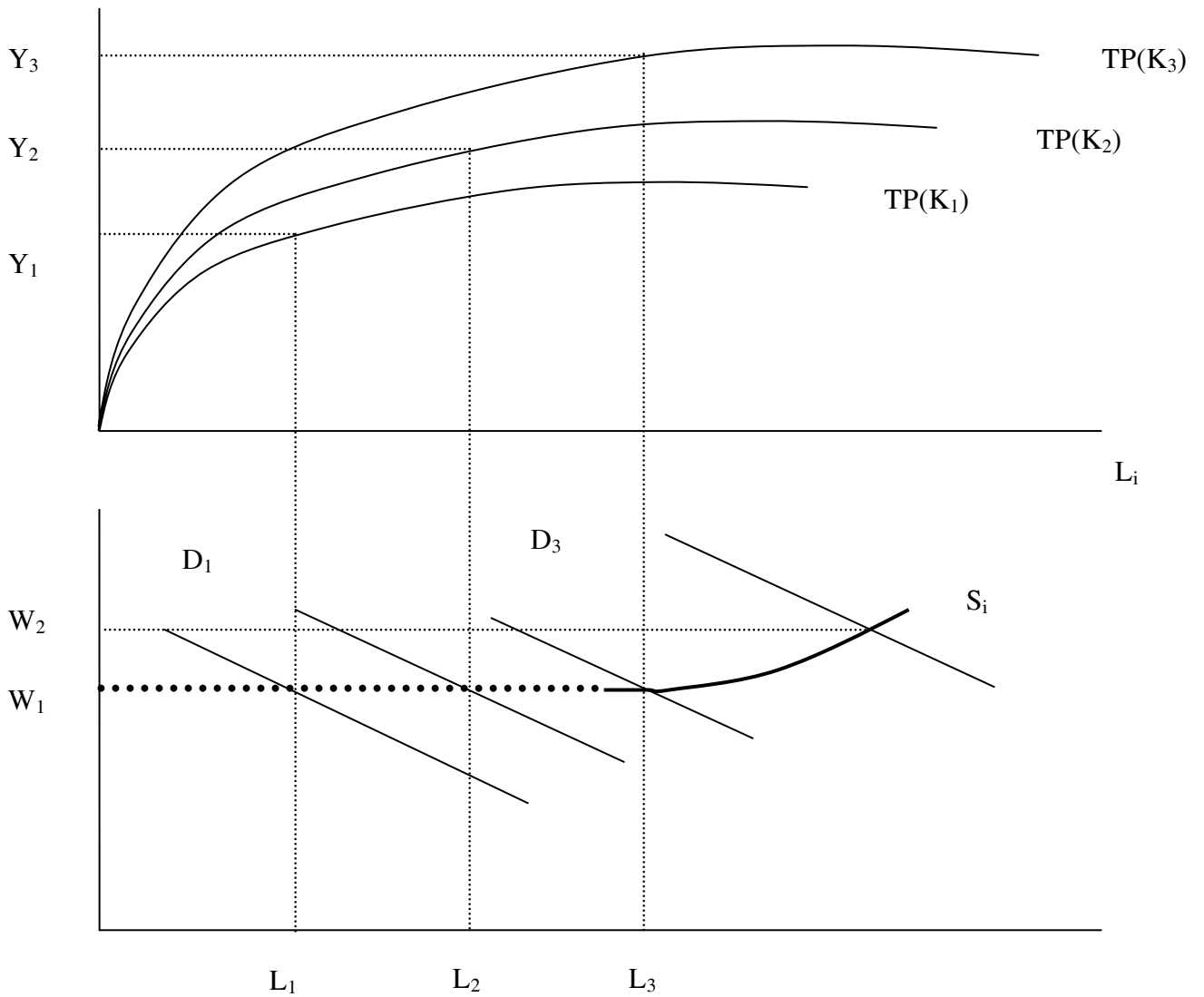


Hình 1.1: Đường tổng sản phẩm nông nghiệp

Đối với khu vực công nghiệp: Lewis cho rằng mức tiền lương ở khu vực công nghiệp cao hơn khu vực nông nghiệp, ở mức cao hơn 30% so với mức tối thiểu của khu vực nông nghiệp thì có thể thu hút lao động dư thừa ở khu vực nông nghiệp. Lúc đầu vì tiền lương công nhân không đổi, tổng sản phẩm tăng do đó lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp tăng. Lợi nhuận được tái đầu tư mở rộng sản xuất và thu hút thêm lao động. Quá trình này sẽ tiếp tục cho đến khi thu hút hết lao động dư thừa. Nếu tiếp tục thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp tiền lương bây giờ phải cao hơn. Lợi nhuận của khu vực công nghiệp sẽ giảm. Do đó để mở rộng tổng sản phẩm nhà tư bản công nghiệp sẽ chọn yếu tố khác thay thế lao động (công nghệ thâm dụng vốn), quá trình tăng trưởng sẽ tiếp tục. Mô hình Lewis cho thấy tăng trưởng của nền kinh tế được thực hiện trên cơ sở của tăng trưởng công nghiệp thông

qua tích lũy vốn từ lao động dư thừa của khu vực công nghiệp.

Như vậy để thực hiện tăng trưởng nông nghiệp cần tăng sản lượng trên cơ sở tăng năng suất lao động, khi ta phát triển kinh tế trang trại quá trình tích lũy đất và vốn sẽ làm mở rộng quy mô dẫn đến tăng năng suất lao động, giải phóng lao động nông thôn sang làm bên khu vực kinh tế công nghiệp lương cao hơn.



Hình 1.2: Quá trình dịch chuyển lao động

#### 1.1.4.2. Harry T.Oshima

Oshima cho rằng:

- Khu vực nông nghiệp có dư thừa lao động, nhưng chỉ là lúc thời vụ không căng thẳng.

- Đầu tư chiều sâu cả nông nghiệp và công nghiệp là không khả thi vì nguồn lực và trình độ lao động có hạn của các nước đang phát triển.

Do đó ông đề nghị 3 giai đoạn phát triển:

- Giai đoạn 1: đầu tư cho nông nghiệp phát triển theo chiều rộng nhằm đa dạng hóa sản xuất thu hút lao động tại nông nghiệp không cần dịch chuyển qua khu vực công nghiệp. Như vậy đòi hỏi vốn không lớn và kỹ thuật trình độ không cao. Nông nghiệp mở rộng sản lượng và xuất khẩu tạo ngoại tệ nhập khẩu máy móc thiết bị cho các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

- Giai đoạn 2: đồng thời đầu tư phát triển theo chiều rộng các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Tiếp tục đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất theo quy mô lớn (trang trại) nhằm mở rộng quy mô sản lượng. Phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp cung cấp đầu vào cho nông nghiệp và các ngành công nghiệp thâm dụng lao động. Như vậy phát triển nông nghiệp tạo điều kiện để mở rộng thị trường công nghiệp, tăng thêm quy mô sản xuất công nghiệp và nhu cầu về các hoạt động dịch vụ.

- Giai đoạn 3: Phát triển kinh tế theo chiều sâu nhằm giảm nhu cầu lao động. Trong nông nghiệp đẩy nhanh cơ giới hóa và ứng dụng công nghệ sinh học để tăng nhanh năng suất lao động. Nông nghiệp có thể giảm số lao động chuyển sang công nghiệp mà không ảnh hưởng đến tổng sản phẩm nông nghiệp. Công nghiệp sẽ tiếp tục phát triển theo hướng thay thế hàng nhập khẩu và chuyên hướng về xuất khẩu. Ngành công nghiệp

thâm dụng lao động sẽ thu hẹp và ngành công nghiệp thâm dụng vốn sẽ mở rộng để nâng sức cạnh tranh và giảm nhu cầu lao động.

Như vậy theo mô hình Oshima thì loại hình kinh tế trang trại là thích hợp nhất để phát triển trong giai đoạn 2 và 3 khi cần ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất theo quy mô lớn để tăng sản lượng và cơ giới hóa để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lao động nông thôn, giải phóng lao động nông thôn để cung cấp cho khu vực kinh tế công nghiệp.

#### 1.1.5. Lý thuyết tăng trưởng nông nghiệp theo các giai đoạn

##### 1.1.5.1. Mô hình 3 giai đoạn phát triển nông nghiệp (Todaro 1990)

Theo Torado phát triển nông nghiệp trải qua 3 giai đoạn từ thấp đến cao đó là:

- Giai đoạn 1: Nền nông nghiệp tự cung tự cấp. Sản phẩm chưa đa dạng, công cụ thô sơ, phương pháp sản xuất truyền thống giản đơn. Đất, lao động là những yếu tố sản xuất chủ yếu, đầu tư vốn còn thấp. Xu hướng lợi nhuận giảm dần được thể hiện rõ khi sản xuất trên diện tích đất không màu mỡ. Sản lượng nông nghiệp gia tăng chủ yếu do mở rộng diện tích và phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên.

- Giai đoạn 2: chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá nhờ vậy tính thời vụ của sản xuất nông nghiệp được hạn chế đáng kể. Sử dụng giống mới kết hợp với phân bón hóa học và nước tưới tiêu chủ động, làm tăng năng suất trong nông nghiệp. Sản lượng nông nghiệp gia tăng chủ yếu từ nâng cao sản lượng trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp và sản xuất hướng tới thị trường.

- Giai đoạn 3: Nông nghiệp hiện đại. Đây là giai đoạn phát triển cao nhất của nông nghiệp. Đặc trưng của giai đoạn này là: các trang trại được chuyên môn hóa, sản xuất được cung ứng hoàn toàn cho thị trường và lợi nhuận thương mại là mục tiêu của người sản xuất; Yếu tố vốn và

công nghệ trở thành các yếu tố quyết định đối với việc tăng sản lượng nông nghiệp;

Như vậy bài học rút ra là con đường phát triển kinh tế trang trại là tất yếu khách quan để có thể dựa vào lợi thế về quy mô, áp dụng tối đa công nghệ mới, hướng vào sản xuất một vài loại sản phẩm riêng biệt như các vùng chuyên canh hiện nay tại Bình Phước.

#### 1.1.5.2. Mô hình hàm sản xuất tăng trưởng nông nghiệp theo các giai đoạn phát triển ( Sung Sang Park 1992)

- Giai đoạn sơ khai: sản lượng nông nghiệp phụ thuộc vào yếu tố tự nhiên và lao động. Quy luật năng suất biên giảm dần thể hiện trong sản xuất. Nguyên nhân của năng suất biên giảm dần là do không chuyên được số lao động dư thừa trong khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ.

- Giai đoạn đang phát triển: sản lượng nông nghiệp phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào được sản xuất từ khu vực công nghiệp (phân bón, thuốc hoá học). Sản lượng trên một ha đất nông nghiệp tăng tương ứng với lượng phân bón và thuốc hoá học sử dụng tăng lên. Cuộc cách mạng xanh đã đưa giống mới năng suất cao ứng dụng trong nông nghiệp, các loại giống mới luôn đòi hỏi lượng phân bón, thuốc hóa học nhiều hơn và nước tưới tiêu chủ động. Sản lượng trên 1 ha đất rất phụ thuộc vào khả năng cung cấp các yếu tố đầu vào từ khu vực công nghiệp.

- Giai đoạn phát triển: nền kinh tế đạt mức toàn dụng, không còn tình trạng bán thất nghiệp trong nông nghiệp. Sản lượng nông nghiệp phụ thuộc vào công nghệ thâm dụng vốn sử dụng trong nông nghiệp.

+ Bài học rút ra cho nông nghiệp:

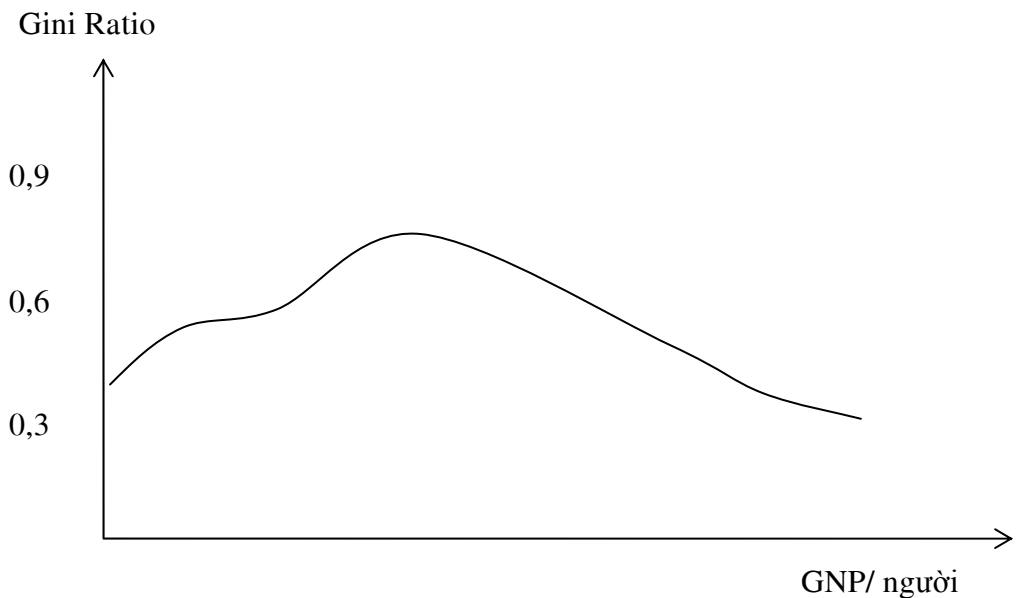
- Thu nhập bình quân của người lao động trong các nước đang phát triển và phát triển có sự chênh lệch rất lớn vì khác nhau năng suất lao

động. Để thu hẹp khoảng cách này không có con đường nào khác ngoài việc dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp. Vấn đề là làm sao giúp lao động nông nghiệp có thể chuyển sang và thích ứng để có thu nhập tốt hơn, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo và làm sao để tăng năng suất lao động nông nghiệp. Cần tăng đầu tư vốn cho nông nghiệp dưới dạng máy móc, trang thiết bị hiện đại. Hình thức kinh tế trang trại với lợi thế về quy mô sẽ hấp thụ tốt các đầu tư máy móc trang bị hiện đại, sẽ đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ mới đáp ứng tốt với yêu cầu tăng năng suất lao động trong nông nghiệp.

#### 1.1.6. Các mô hình phân tích bất bình đẳng về thu nhập và nghèo đói trong quá trình phát triển kinh tế

##### 1.1.6.1. Mô hình Kuznets - Lewis

- Năm 1995 Kuznets chứng minh mối liên hệ giữa GNP/ người và sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập được thể hiện theo hình chữ U ngược.



Hình 1.3 Mô hình chữ U ngược



Hình 1.3 cho biết trong giai đoạn đầu, khi GNP/ người tăng, hệ số Gini tăng, tình trạng bất bình đẳng tăng. Tuy nhiên, ở trình độ phát triển cao, khi GNP/ người tăng thì tình trạng bất bình đẳng lại giảm dần.

Bài học rút ra là khi mới bắt đầu phát triển trang trại phải chấp nhận tình trạng bất bình đẳng gia tăng do các trang trại làm ăn hiệu quả hơn sẽ tích tụ đất và vốn nhiều hơn, tạo ra nhiều lợi nhuận hơn. Vấn đề là làm sao phát triển nhanh để đi đến giai đoạn phát triển cao hơn khi mà thu nhập đầu người sẽ tăng mà bất bình đẳng giảm.

- Mô hình Lewis:

Tình trạng bất bình đẳng về thu nhập trong phân phối không những là hệ quả cần thiết của tăng trưởng kinh tế mà còn là nguyên nhân ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Do đó nếu hấp tấp xoá bỏ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở giai đoạn đầu phát triển kinh tế sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia.

- Kết hợp 2 luận điểm trên dẫn đến mô hình tăng trưởng trước, phân phối lại thu nhập sau. Ứng dụng trong phát triển nông nghiệp có thể có những hệ quả: sự nghèo đói có thể tăng do bất bình đẳng thu nhập gây ra sự thất học, suy dinh dưỡng, bệnh tật, từ đó làm suy giảm chất lượng lao động nông nghiệp; người nghèo có thể khai thác theo kiểu tận diệt thiên nhiên để đảm bảo sự sinh tồn; bản cùng sinh đạo tặc làm mất ổn định xã hội; tất cả những vấn đề đó làm sự tăng trưởng không bền vững.

#### 1.1.6.2. Mô hình phân phối lại trước tăng trưởng sau

Nhà nước tiến hành công hữu hóa các nguồn lực chủ yếu của phát triển kinh tế rồi phân phối lại cho các đơn vị nhà nước và người sản xuất nhỏ trong công nghiệp cũng như nông nghiệp dưới các hình thức sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể. Như vậy ngay tức khắc tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập không còn đáng kể. Tuy nhiên vấn đề tăng

trường sẽ như thế nào? Kinh nghiệm của Liên Xô, Trung Quốc, Triều Tiên, Cuba và cả Việt Nam cho thấy tăng trưởng kinh tế chậm, trình độ thu nhập và mức sống của dân cư thấp. Bình đẳng theo kiểu ta cùng thiếu thốn không phải mong muốn của người nông dân.

#### 1.1.6.3. Mô hình World Bank

World Bank đã đưa ra mô hình “phân phối lại cùng với tăng trưởng”. Tư tưởng là nguồn lợi thu được từ tăng trưởng kinh tế cần được phân phối lại sao cho cùng với thời gian thực hiện tăng trưởng, phân phối thu nhập được cải thiện hoặc ít nhất là không xấu đi trong khi quá trình tăng trưởng vẫn tiến lên.

Để có thể thực hiện “phân phối lại cùng với tăng trưởng” trong nông nghiệp cần thực hiện các chính sách:

- Trợ giúp đào tạo nghề nhằm cải thiện trình độ văn hóa, kỹ năng lao động nhằm giúp họ có thể dễ chuyển sang khu vực kinh tế công nghiệp.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng cho nông thôn và tài trợ vốn cho các hộ nông dân sản xuất ở vùng nông thôn.
- Đầu tư và mở rộng mạng lưới dịch vụ cộng đồng như nước sạch, chăm sóc sức khỏe, cung cấp hàng hoá thiết yếu về lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng thiết yếu khác ở nông thôn.
- Quy định về mức tiền lương tối thiểu, hỗ trợ về vốn và khuyến khích phát triển các dự án thu hút nhiều lao động không có trình độ.

Ứng dụng trong nông nghiệp: khi phát triển kinh tế trang trại tăng trưởng trong nông nghiệp sẽ tăng nhanh nhưng đồng thời sẽ diễn ra quá trình tích tụ đất và vốn dẫn đến một số nông dân sản xuất nhỏ phá sản, như vậy bất bình đẳng xã hội sẽ gia tăng, mô hình đã chỉ ra đó là điều tất yếu nhưng có thể giải quyết như mô hình World Bank nhà nước tài trợ vốn để phát triển những lãnh vực mà người nghèo có thể thụ hưởng.

## 1.2 Thực tiễn ở Việt Nam

### 1.2.1 Quá trình nhận thức và lý luận phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam

#### 1.2.1.1 Kinh tế trang trại và kinh tế nông hộ trong nông nghiệp nông thôn Việt Nam

##### 1.2.1.1.1 Khía cạnh pháp lý về quá trình hình thành và phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam

1) Ngày 02 tháng 02 năm 2000 nhận thức được tầm quan trọng của kinh tế trang trại trong công cuộc phát triển nông nghiệp, phát triển đất nước chính phủ đã ra nghị quyết chính phủ về kinh tế trang trại Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP để qua đó:

a) Thống nhất nhận thức về tính chất và vị trí của kinh tế trang trại:

- Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

- Phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững; tạo việc làm, tăng thu nhập, khuyến khích làm giàu đi đôi với xóa đói giảm nghèo; phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới.

- Quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động nông nghiệp sang làm các ngành phi nông nghiệp, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa trong nông nghiệp và nông thôn.

b) Định hướng chính sách cụ thể như: Chính sách đất đai; Chính sách thuế; Chính sách đầu tư, tín dụng; Chính sách lao động; Chính sách khoa học, công nghệ, môi trường; Chính sách thị trường; Chính sách bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại.

- 2) Tiếp đó là thông tư số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ban hành ngày 23 tháng 6 năm 2000, thông tư liên tịch Hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại.
- 3) Thông tư số 82/2000/TT- BTC ban hành ngày 14 tháng 08 năm 2000 hướng dẫn chính sách tài chính nhằm phát triển kinh tế trang trại tuy nhiên nội dung vẫn còn mang tính chất rất định hướng, để áp dụng được còn cần các hướng dẫn cụ thể của UBND từng tỉnh.
- 4) Thông tư số 62/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 20 tháng 5 năm 2003 thông tư liên tịch hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại
- 5) Thông tư 74/2003/TT-BNN ngày 4 tháng 7 năm 2003 ban hành để sửa đổi, bổ sung Mục III Của Thông tư liên tịch 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 23/6/2000 hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại.

Ngoài ra các tỉnh tùy theo tình hình cụ thể địa phương mà đưa ra các nghị quyết và chính sách để cụ thể hoá chính sách trung ương. Ví dụ:

1144/UBBT-NLN ngày 12 tháng 06 năm 2001 chương trình Thực hiện nghị quyết 03/2000/NQ-CP của Chính phủ về kinh tế trang trại của tỉnh Bình Thuận

**1.2.1.1.2** Khái niệm kinh tế nông hộ : Theo tài liệu tập huấn tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006

Hộ nông dân, hộ công nhân viên Nhà nước và lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu, các loại hộ thành thị và cá nhân chuyên sản xuất (bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) hoặc sản xuất nông nghiệp là chính, có kiêm nhiệm các hoạt động dịch vụ phi nông nghiệp ở nông thôn.

Khái niệm về hộ: hộ là một hay một nhóm người có quan hệ hôn nhân hoặc ruột thịt, nuôi dưỡng cùng ăn chung, ở chung. Đối với những hộ có trên một người, thì ở mức độ nào đó, họ còn có thể có quỹ thu – chi chung; họ có thể có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hoặc kết hợp cả hai.

Khái niệm hoạt động nông nghiệp: gồm các hoạt động trồng trọt (làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch các loại cây trồng nông nghiệp), chăn nuôi (hoạt động chăn nuôi gia súc gia cầm, chăn nuôi khác như nuôi ếch, ba ba, bò sát, ...), các hoạt động săn bắt, đánh bắt và thuần dưỡng thú và các công việc dịch vụ nông nghiệp gồm các hoạt động dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi (trừ hoạt động thú y) được chuyên môn hoá làm cho bên ngoài như:

- Cho thuê máy nông nghiệp và điều khiển máy đó;
- Hoạt động thủy lợi;
- Hoạt động bảo vệ thực vật, động vật;
- Thụ tinh nhân tạo, kiểm dịch vật nuôi, chẩn đoán, cho ăn, thiến hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng, lấy phân;
- Làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy, đánh bóng (cà phê), cân đong, đóng kiện;
- Ra hạt bông, lúa, bóc vỏ (lạc, cà phê);
- Phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật,...

Khái niệm hoạt động lâm nghiệp: gồm các hoạt động trồng rừng, trồng cây phân tán, nuôi rừng, chăm sóc rừng tự nhiên, khai thác và sơ chế gỗ, lâm sản tại rừng, thu nhặt các sản phẩm từ rừng; các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp (làm cho bên ngoài) như bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh, đánh giá ước lượng cây trồng, phòng cháy và quản lý lâm nghiệp bao gồm trồng nuôi và tái sinh rừng.

Khái niệm hoạt động thủy sản: gồm các hoạt động đánh bắt cá (bao gồm cả cá voi, cá mập), tôm, cua, ốc, hến và các loại thủy sản khác ở nước mặn, nước lợ và nước ngọt; các công việc săn bắt động vật sống dưới nước như rùa, các loại động vật vỏ cứng khác, nhím biển hoặc động vật da gai, không xương sống khác, thu nhặt nguyên liệu từ biển như ngọc trai tự nhiên, yến sào, bọt biển san hô, tảo; các hoạt động sơ chế các và các loại thủy sản khác ngay trên tàu đánh bắt thủy sản; các công việc nuôi trồng thủy sản như hoạt động nuôi tôm cá và

các loại thủy sản khác ở các loại nước như: nước ngọt, nước lợ, nước mặn, trên ao hồ sông suối, ruộng lúa, nuôi lồng, bè, các vùng ven biển được khoanh nuôi bảo vệ và các hoạt động dịch vụ thủy sản (làm cho bên ngoài) như ương nuôi nhân giống thủy sản, phòng chống bệnh cho thủy sản nuôi trồng .....

**1.2.1.1.3** Khái niệm kinh tế trang trại: theo thông tư 74/2003/TT-BNN ngày 4 tháng 7 năm 2003

- Một hộ Sản Xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được xác định là trang trại phải đạt một trong hai tiêu chí về giá trị sản lượng hàng hoá; dịch vụ bình quân 1 năm, hoặc về quy mô sản xuất của trang trại được quy định của Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK.

- Đối với hộ sản xuất, kinh doanh tổng hợp có nhiều loại sản phẩm hàng hoá của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thì tiêu chí để xác định trang trại là giá trị sản lượng hàng hoá, dịch vụ bình quân 1 năm.

**1.2.1.1.4** Những đặc trưng cơ bản của trang trại, tiêu chí nhận dạng trang trại và loại hình trang trại

1) Các đặc trưng chủ yếu của kinh tế trang trại: theo Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ban hành ngày 23 tháng 6 năm 2000

1. Mục đích sản xuất của trang trại là sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hoá với quy mô lớn.

2. Mức độ tập trung hoá và chuyên môn hoá các điều kiện và yếu tố sản xuất cao hơn hẳn (vượt trội) so với sản xuất của nông hộ, thể hiện ở quy mô sản xuất như: đất đai, đầu con gia súc, lao động, giá trị nông lâm thủy sản hàng hoá.

3. Chủ trang trại có kiến thức và kinh nghiệm trực tiếp điều hành sản xuất, biết áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất; sử dụng lao động gia đình và thuê lao động bên ngoài sản xuất hiệu quả cao, có thu nhập vượt trội so với kinh tế hộ.

2) Tiêu chí nhận dạng trang trại:

Theo thông tư số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ban hành ngày 23 tháng 6 năm 2000, thông tư liên tịch Hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại. Tiêu chí định lượng để xác định là kinh tế trang trại:

*1. Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ bình quân 1 năm:*

- Đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung từ 40 triệu đồng trở lên
- Đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên từ 50 triệu đồng trở lên.

*2. Quy mô sản xuất phải tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế nông hộ tương ứng với từng ngành sản xuất và vùng kinh tế.*

*a. Đối với trang trại trồng trọt*

(1) Trang trại trồng cây hàng năm

- + Từ 2 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung
- + Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên.

(2) Trang trại trồng cây lâu năm

- + Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung
- + Từ 5 ha trở lên đối với ở các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên
- + Trang trại trồng hồ tiêu 0,5 ha trở lên.

(3) Trang trại lâm nghiệp

- + Từ 10 ha trở lên đối với các vùng trong cả nước.

*b. Đối với trang trại chăn nuôi*

(1) Chăn nuôi đại gia súc: trâu, bò, v.v...

- + Chăn nuôi sinh sản, lấy sữa có thường xuyên từ 10 con trở lên
- + Chăn nuôi lấy thịt có thường xuyên từ 50 con trở lên.

(2) Chăn nuôi gia súc: lợn, dê, v.v...

- + Chăn nuôi sinh sản có thường xuyên đối với hơn 20 con trở lên, đối với dê, cừu từ 100 con trở lên.
- + Chăn nuôi lợn thịt có thường xuyên từ 100 con trở lên (không kể lợn sữa), dê thịt từ 200 con trở lên.

(3) Chăn nuôi gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v... có thường xuyên từ 2.000 con trở lên (không tính số đầu con dưới 7 ngày tuổi).

*c. Trang trại nuôi trồng thủy sản*

- Diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản có từ 2 ha trở lên (riêng đối với nuôi tôm thịt theo kiểu công nghiệp từ 1 ha trở lên).

*d. Đối với các loại sản phẩm nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản có tính chất đặc thù như: trồng hoa, cây cảnh, trồng nấm, nuôi ong, giống thủy sản và thủy đặc sản, thì tiêu chí xác định là giá trị sản lượng hàng hoá (tiêu chí 1).*

3) Loại hình trang trại:

- Trang trại trồng trọt: là các trang trại trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, hoặc trồng cây lâm nghiệp .
- Trang trại chăn nuôi: là trang trại hoạt động chăn nuôi đại gia súc: trâu, bò, v.v...; chăn nuôi gia súc: lợn, dê, v.v...; chăn nuôi gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v...
- Trang trại nuôi trồng thủy sản.
- Trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp: là trang trại có từ 2 hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản khác nhau trở lên và mỗi hoạt động đều đạt về quy mô hoặc mức giá trị hàng hoá và dịch vụ như quy định cho trang trại.

**1.2.1.2** Phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam là tất yếu khách quan

**1.2.1.2.1** Phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế và quá trình hội nhập

So với kinh tế nông hộ, kinh tế trang trại đẩy nhanh quá trình tích lũy vốn đầu tư vào phát triển nông nghiệp. Chỉ tính riêng TP.HCM, vốn đầu tư của 226 trang trại lên đến 180.816 triệu VNĐ (trung bình 800 triệu /trang trại), giải quyết việc làm cho 1.709 người (trung bình 7.6 người/ trang trại). Ước tính với 71,292 trang trại và bình quân vốn đầu tư 250 triệu/ trang trại, khu vực Nam Bộ đã đóng góp vốn đầu tư khoảng 17.823 tỷ



VNĐ. Trong điều kiện hiện nay, sự gia tăng sản lượng nông nghiệp và GDP phụ thuộc chủ yếu vào sự gia tăng vốn của nền kinh tế. Do đó phát triển kinh tế trang trại sẽ góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. Như vậy phát triển kinh tế trang trại phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế.

Từ trước tới nay nền nông nghiệp Việt Nam phát triển trên nền tảng kinh tế nông hộ. Trong thời gian qua kinh tế nông hộ đã đóng góp quan trọng những nguồn lực vốn, đất, lao động và kinh nghiệm phục vụ cho việc mở rộng sản lượng nông nghiệp đáp ứng được nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên khi nền kinh tế nước ta hội nhập sâu với nền kinh tế thế giới, cụ thể với việc gia nhập WTO, nông dân không còn được bảo hộ bởi các biện pháp hành chính như hạn ngạch nhập khẩu hay thuế bảo hộ và cung nông sản hướng tới đáp ứng cầu của thị trường thế giới thì kinh tế trang trại có nhiều lợi thế hơn:

- Lợi thế về quy mô sản xuất: diện tích đất, vốn sản xuất, lao động, máy móc, thiết bị đều lớn hơn nông hộ. Lợi thế của quy mô lớn là khai thác được hiệu quả sản xuất theo quy mô. Với quy mô các yếu tố đầu vào lớn, chi phí sản xuất sẽ giảm nhanh bởi quy mô sản lượng tăng. Chi phí là yếu tố quyết định cạnh tranh sản phẩm. Do đó phát triển kinh tế trang trại nông sản Việt Nam mới có sức cạnh tranh với các nước trong khu vực và các nước phát triển.

- Lợi thế về tỷ suất hàng hoá, đồng nhất chất lượng sản phẩm, và thương hiệu của sản phẩm: Kinh tế trang trại với quy mô sản xuất lớn tập trung sẽ dễ thực hiện quy hoạch phân vùng chuyên môn hóa sản xuất theo lợi thế so sánh, tạo ra sự đồng nhất về chất lượng sản phẩm tạo thương hiệu riêng cho sản phẩm của trang trại hay vùng. Yêu cầu của thị trường thế giới đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn

vệ sinh thực phẩm và nguồn gốc uy tín của nhà sản xuất, thậm chí cả việc áp dụng các hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm như HACCP, điều này chỉ có sản xuất theo quy mô lớn như trang trại thì mới có khả năng đáp ứng.

- Lợi thế về ứng dụng các công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp: Quy mô lớn của diện tích đất và vốn sản xuất sẽ tạo thuận lợi cho việc áp dụng các công nghệ mới, cơ giới hoá, thâm canh tăng năng suất đất đồng thời gắn với bảo vệ môi trường, không phá rừng. Do đó phát triển kinh tế trang trại thì nông dân mới duy trì bền vững sức mạnh cạnh tranh của mình khi hội nhập với nông dân thế giới.

- Lợi thế về nâng cao năng suất lao động: Việt Nam hoàn toàn bất lợi do năng suất lao động nông nghiệp còn quá thấp so với các nước trong khu vực. Theo số liệu của Wordbank (2000), năng suất lao động nông nghiệp của Việt Nam chỉ khoảng 244 USD, tương đương 75% của Trung Quốc, 33% so với Indonesia, 25% so với Thái Lan, 18% so với Philipines và 4% so với Malaysia.

Năng suất lao động nông nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào 2 yếu tố sau: Năng suất đất nông nghiệp (giá trị sản phẩm tính trên 1 ha) và quy mô đất nông nghiệp (diện tích đất nông nghiệp tính trên một lao động).

Nhiều công trình nghiên cứu ở Việt Nam trong những năm gần đây cho thấy rằng trang trại có lợi thế vượt trội về cả 2 yếu tố trên so với nông hộ. Trong khi các nước trong khu vực và thế giới đang phát triển nông nghiệp trên nền tảng trang trại, Việt Nam không đẩy nhanh phát triển kinh tế trang trại sẽ gặp khó khăn trong cạnh tranh và nâng cao thu nhập cho nông dân khi hội nhập sâu vào kinh tế thế giới. Do đó phát triển kinh tế trang trại phù hợp với quá trình hội nhập của đất nước.

Vậy phát triển kinh tế trang trại là tất yếu khách quan không thể đảo ngược.

#### 1.2.1.2.2 Vai trò của kinh tế trang trại trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn Việt Nam

- Mô hình kinh tế trang trại với lợi thế về quy mô đất rộng lớn và vốn lớn, sản xuất tập trung chuyên môn hoá sẽ đi đầu trong việc cơ giới hoá sản xuất, nâng cao năng suất lao động, sẽ tạo ra khối lượng lớn sản phẩm nông sản đầu ra là đầu vào cho công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời cơ giới hóa sẽ giải phóng nguồn lực cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang công nghiệp và dịch vụ.

- Trang trại cũng sẽ đi đầu trong việc thâm canh tăng năng suất, ứng dụng công nghệ mới, sử dụng giống mới, sử dụng nhiều phân bón thuốc hoá học một cách hợp lý, yêu cầu nhiều hơn đối với dịch vụ và đầu vào. Từ đó trang trại sẽ tạo cầu nối với công nghiệp hoá học, công nghiệp cung cấp đầu vào cho nông nghiệp và các ngành dịch vụ cho nông nghiệp để các ngành này phát triển.

- Hiệu quả sản xuất của kinh tế trang trại sẽ giúp giữ giá đầu vào của công nghiệp chế biến và các ngành công nghiệp khác ở mức cạnh tranh do đó có thể xuất khẩu mở rộng thị trường để phát triển.

Như vậy phát triển kinh tế trang trại sẽ thúc đẩy quá trình cơ giới hóa nông nghiệp đồng thời kích thích các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp cung cấp đầu vào cho nông nghiệp và các ngành dịch vụ nông nghiệp phát triển do đó thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn Việt Nam.

### 1.2.2 Thực tiễn phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam

#### 1.2.2.1 Thực trạng phát triển kinh tế trang trại giai đoạn trước khi có NQ 03/2000/NQ-CP

Trước khi có nghị quyết 03/2000/NQ-CP và thông tư 69 hướng dẫn tiêu chí xác định kinh tế trang trại, tổng cục thống kê không đưa số liệu số trang trại trên niên giám, số liệu do các tỉnh thống kê không theo 5 tiêu chí về kinh tế trang trại của Tổng cục thống kê và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên không thể so sánh trước sau. Nhiều tỉnh sau khi áp dụng tiêu chí thống nhất số trang trại giảm đi nhiều, nhưng nhìn vào số liệu diện tích đất và đầu tư vốn trung bình của trang trại một số tỉnh có thể thấy khi ấy quy mô trang trại là nhỏ bé (theo trang web tỉnh)

- Theo trang web nông thôn Việt Nam, năm 1998, toàn tỉnh Yên Bái có 7.252 trang trại. Bình quân, một trang trại có 3,1 ha và 2,8 lao động; số trang trại có quy mô dưới 2 ha chiếm gần 50% , chỉ có 2,7% số trang trại có quy mô trên 10 ha và gần 90% trang trại thu nhập hàng năm dưới 20 triệu đồng, đầu tư bình quân một trang trại gia đình trên dưới 10 triệu đồng và chỉ có 50%- 60% trang trại vay vốn.

- Năm 1997, toàn Lâm Đồng chỉ có 1.062 trang trại thì năm 1998 đã lên đến 3.556 trang trại gia đình quy mô nhỏ, diện tích dưới 2 ha.

- Năm 1998 thì toàn tỉnh Bình Phước có 3.541 trang trại các loại. Số vốn đầu tư sản xuất khoảng trên 400 tỉ đồng., trung bình 113 triệu một trang trại.

#### **1.2.2.2 Thực trạng phát triển kinh tế trang trại giai đoạn sau khi có NQ 03/2000/NQ-CP**

Theo số liệu của Tổng cục thống kê sau khi có nghị quyết 03 số lượng trang trại tăng hàng năm, riêng năm 2005- 2006 số lượng lại giảm, xem bảng dưới (số liệu tổng cục thống kê)

*Đến cuối năm 2000, cả nước có **57069** trang trại, bình quân 3-5 ha/trang trại*

Tốc độ tăng trung bình từ năm 2000 đến năm 2005 của các trang trại là khoảng 15%.

Bảng 1: Số trang trại phân theo địa phương

	Đơn vị tính						Trang trại
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ 2006
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>57069</b>	<b>61017</b>	<b>61787</b>	<b>86141</b>	<b>110832</b>	<b>114362</b>	
Đồng bằng sông Hồng	1646	1834	1939	5031	8131	9637	13863
Đông Bắc	2793	3201	3210	4859	4984	5473	4704
Tây Bắc	—	282	135	163	367	400	522
Bắc Trung Bộ	4084	3013	3216	4842	5882	6706	6756
Duyên hải Nam Trung Bộ	3122	2904	2943	6509	6936	7138	7808
Tây Nguyên	—	3589	6035	6223	6650	9450	8785
Đông Nam Bộ	9586	12705	12126	14938	18921	18808	16867
Bình Phước	3111	4564	4532	5066	5568	5527	4440
Đồng bằng sông Cửu Long	31967	31190	31967	42945	56128	56582	54425

Quy mô đất nông nghiệp và vốn đầu tư cũng như lao động sử dụng đều tăng lên, xem số liệu các tỉnh sau (theo trang web các tỉnh)

Năm 2006 toàn tỉnh Yên Bái có 319 trang trại (theo tiêu chí của Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn), với tổng diện tích trên 5065 ha, sử dụng 3877 lao động. Bình quân, diện tích một trang trại là 15,88 ha và 8,21 lao động. Như vậy sau 8 năm, tuy số trang trại giảm nhiều do thay đổi tiêu chí, nhưng quy mô bình quân diện tích một trang trại tăng 5 lần và bình quân lao động tăng gần 3 lần so với trang trại gia đình. Hiện nay bình quân một trang trại đầu tư 174,49 triệu đồng như vậy tăng gần mười lần.

Năm 2006 Lâm Đồng đã có 4.805 trang trại gia đình. Phần lớn các trang trại hoạt động có hiệu quả là các trang trại chuyên canh cây công nghiệp dài ngày

(cà phê, trà...), cây rau - hoa và cây ăn quả có quy mô đất đai bình quân từ 2 đến 5 ha. Ước tính đã có gần 700 tỷ đồng đầu tư cho trang trại, trung bình 146 triệu/trang trại, trong đó gần 93% là nguồn vốn trong dân, chỉ có 7,4% là nguồn vốn tín dụng của ngân hàng.

Năm 2006, tỉnh Bình Phước có 4.440 trang trại, với 38.834 ha, bình quân mỗi trang trại là 8,7 ha. Theo kết quả điều tra của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổng vốn đầu tư của 4.440 trang trại hiện nay là 2.669 tỷ đồng; bình quân vốn đầu tư cho mỗi trang trại chỉ ở mức 600 triệu đồng so với trước tăng hơn 5 lần, trong đó vốn vay chiếm 7,4 %. Tổng số lao động của các trang trại là 17.752 người, trung bình 4 người/ trang trại.

### **1.2.2.3 Sự đóng góp của kinh tế trang trại vào tăng trưởng chung nền kinh tế:**

Kinh tế trang trại với khối lượng hàng hoá lớn sản xuất ra sẽ cung cấp đầu vào cho công nghiệp chế biến phát triển, đồng thời tiêu thụ đầu vào của trang trại lại giúp công nghiệp đầu vào cho nông nghiệp phát triển. Sự hiệu quả của kinh tế trang trại cũng giúp giữ giá tiêu dùng không tăng cao nên không gây áp lực tăng giá đầu vào của công nghiệp do đó cũng góp phần tạo thuận lợi cho công nghiệp tăng trưởng.

Xem số liệu thống kê năm 2003 và 2006 có thể thấy đóng góp của kinh tế trang trại trong GDP đã tăng lên, còn ở các tỉnh đóng góp của kinh tế trang trại còn quan trọng hơn vì nông nghiệp ở các tỉnh vẫn là mặt trận hàng đầu.

- Theo trang web tỉnh Sóc Trăng ngày 09/11/2007: năm 2006 có 2.164 trang trại với tổng diện tích gần 11.500 ha. Giá trị sản lượng hàng hóa, dịch vụ trên 362 tỷ đồng/năm, tổng thu nhập của trang trại trên 157 tỷ đồng/năm. Sự phát triển kinh tế trang trại đã tạo việc làm cho trên 15.500 lao động.

- Theo trang web tỉnh Nghệ An ngày 01/11/2007: Cuối năm 2006 toàn tỉnh Nghệ An có 1.529 trang trại. Lao động thường xuyên của các trang trại từ 5.400

đến 5.600 người. Năm 2006 giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ, của các trang trại đạt 147.174 triệu đồng, bình quân 96.255 triệu đồng/ 1 trang trại.

- Theo trang web nông thôn Việt Nam ngày 10/10/2007: Năm 2006 toàn tỉnh Yên Bái có 319 trang trại, sử dụng 3877 lao động, từ 7-2006 đến 7-2007, giá trị sản lượng hàng hoá của các trang trại đạt 21.5 tỷ đồng. Bình quân, giá trị hàng hoá và dịch vụ một trang trại là 67,43 triệu, tăng 4,6% so cùng thời điểm năm 2006.

- Theo kết quả điều tra của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Phước, tổng vốn đầu tư của 4.440 trang trại hiện nay là 2.669 tỷ đồng, tổng số lao động của các trang trại là 17.752 người. Tổng doanh thu của kinh tế trang trại năm 2006 là 788,2 tỷ đồng, thu nhập bình quân của một trang trại là 177 triệu đồng/năm. Đóng góp GDP hàng năm của kinh tế trang trại là 4%.

- Theo trang web tỉnh Thái Bình, giá trị sản xuất của các trang trại năm 2006 là 436,153 tỷ đồng, chiếm 18,2% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của các nông hộ và chiếm 6,3% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của toàn tỉnh, chỉ với 1,12% tổng số lao động nông nghiệp và chiếm 2,6% quỹ đất nông nghiệp.

- Trang web tỉnh Tiền Giang, Sơ kết hoạt động kinh tế trang trại 1/12/2006: Tổng thu nhập các trang trại của Tỉnh Tiền Giang năm qua đạt hơn 155,55 tỷ đồng, chiếm 28% giá trị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ toàn tỉnh và tổng giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ từ trang trại trong năm đạt hơn 543 tỷ đồng. Bình quân thu nhập của mỗi trang trại là 70 triệu đồng /năm.

- Theo báo Nhân dân bài Trang trại làm chuyển dịch kinh tế nông thôn ngày 07/09/2004: theo số liệu của 45 tỉnh, thành phố trong năm 2003, tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ của các trang trại đạt hơn 7.047 tỷ đồng, bằng 1,15% GDP.

- Theo tin mới nhất từ trang web cục HTX & PTNT: 211,6 triệu đồng là giá trị sản phẩm hàng hóa bình quân mỗi trang trại ở miền Đông Nam Bộ tạo ra mỗi năm, mức bình quân cả nước là 119, 2 triệu đồng/trang trại, dẫn đầu cả nước về

sản xuất và tạo việc làm của mô hình trang trại. Như vậy nếu lấy số trang trại năm 2006 là 113.730 trang trại, thì tổng giá trị sản phẩm hàng hoá là 13.556,6 tỷ, tương đương 1,39% GDP.

#### 1.2.2.4 Xu hướng phát triển của kinh tế trang trại

- Vì quy mô đất và vốn đầu tư của trang trại Việt Nam còn nhỏ nên các trang trại sẽ có xu hướng tập trung vốn và đất nhiều hơn nữa để tận dụng lợi thế theo quy mô, quá trình tích tụ đất sẽ diễn ra mạnh hơn khi khuyến khích phát triển kinh tế trang trại. Số liệu thống kê đã cho thấy điều đó.
- Giá lao động công nghệ thời gian qua đã được đẩy lên trên 1 triệu cho lao động phổ thông nhưng nhiều khu công nghiệp vẫn thiếu lao động, chứng tỏ mức giá này chưa đủ sức hút do giá lao động nông nghiệp cũng tăng, bình quân một ngày công 30-40 ngàn, cơ giới hóa để giảm chi phí lao động và tăng năng suất là xu thế tất yếu.
- Thị trường thế giới đòi hỏi chất lượng cao, đồng đều, để đáp ứng yêu cầu trang trại phải sinh học hóa: sử dụng giống mới để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Chuyển dịch cơ cấu sang trang trại chăn nuôi gia cầm, thủy cầm và trồng cây lâu năm có giá trị gia tăng cao để tăng thu nhập trên 1 ha. Theo nông thôn .net ngày 06/04/2007. Cả nước hiện có 17.721 trang trại chăn nuôi, tăng gấp 10 lần so với năm 2001, trong đó miền Nam chiếm 64,4% và miền Bắc 35,6%. Vốn đầu tư cho mỗi trang trại chăn nuôi từ vài trăm triệu đến vài tỷ đồng tùy theo quy mô và loại hình. Trong đó, vùng Đông Nam bộ bình quân khoảng 358 triệu đồng/trang trại ; Tây Nguyên gần 182 triệu đồng; Duyên hải Nam Trung bộ 137 triệu đồng.
- Xu thế cạnh tranh khi hội nhập thế giới, các trang trại phải thâm canh sử dụng nhiều phân bón và thuốc một cách hợp lý và các phương pháp canh tác mới để tăng năng suất trên cùng một diện tích đất.



- Đa dạng hoá để tận dụng lợi thế kinh tế theo phạm vi: trang trại tổng hợp ngày một tăng nhanh theo thống kê. Theo số liệu trên trang web tổng cục thống kê.

**Bảng 2: Số trang trại phân theo ngành hoạt động 2004**

	Tổng số	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Đơn vị tính	
				Chăn nuôi	trang trại
					Nuôi trồng thủy sản
Cả nước	110832	32961	22759	9967	35424
Đồng bằng sông Hồng	8131	347	619	2473	2478
Đông Bắc Bộ	4984	121	1134	400	1027
Tây Bắc Bộ	400	45	83	106	14
Bắc Trung Bộ	5882	1551	1081	556	1160
Duyên hải Nam Trung Bộ	6936	1831	793	552	2956
Tây Nguyên	9450	1399	6887	551	64
Đông Nam Bộ	18921	1959	9693	3101	3125
Đồng bằng sông Cửu Long	56128	25708	2469	2228	24600
Bình Phước	5568	65	5346	20	9

**Bảng 3: Số trang trại năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

	Tổng số	Đơn vị tính			Trang trại
		Trong đó			
		Trang trại trồng cây hàng năm	Trang trại trồng cây lâu năm	Trang trại chăn nuôi	Trang trại nuôi trồng thủy sản
CẢ NƯỚC	113730	32611	18206	16708	34202
Đồng bằng sông Hồng	13863	305	22	7562	3072
Đông Bắc	4704	98	127	1000	1019
Tây Bắc	522	38	44	201	36
Bắc Trung Bộ	6756	1881	1115	1046	1233
Duyên hải Nam Trung Bộ	7808	3003	878	578	2323
Tây Nguyên	8785	1073	6986	545	34
Đông Nam Bộ	16867	1788	8859	3839	1338
Bình Phước	4440	23	4229	41	7
Đồng bằng sông Cửu Long	54425	24425	175	1937	25147

Theo bảng số liệu năm 2004 tỷ lệ trang trại chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản trên cả nước là 41%, riêng Bình Phước là 0,5% quá bé nhỏ. Sang năm 2006 tỷ lệ của cả nước

tăng lên 44,8%, thì Bình Phước tăng lên 1,1%. Về tốc độ tăng thì nhanh nhưng con số tuyệt đối là quá nhỏ. Để tăng năng suất đất Bình Phước cần có chính sách thúc đẩy phát triển trang trại chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản vì có lợi thế là gần các thị trường tiêu thụ lớn là TP.HCM, Biên Hoà, Bình Dương.

### 1.3 Xu hướng phát triển kinh tế trang trại trên Thế giới<sup>1</sup>

Từ cuối thế kỷ 17, nước Anh là quốc gia đi vào công nghiệp hóa sớm nhất thế giới, họ chủ trương trong nền kinh tế hàng hoá nông nghiệp cũng phải xây dựng các xí nghiệp tập trung quy mô lớn như các xí nghiệp công nghiệp. Trên nền tảng đó, nền nông nghiệp được phát triển dựa trên sự hoạt động của các xí nghiệp nông nghiệp tư bản quy mô lớn nhằm tăng nhanh sản lượng với giá rẻ hơn so với nền sản xuất gia đình phân tán. Tuy nhiên, đặc điểm của sản xuất nông nghiệp khác công nghiệp ở chỗ phải tác động vào các sinh vật (cây trồng và vật nuôi), nên không phù hợp với hình thức sản xuất tập trung quy mô lớn. Hiệu quả cuối cùng các xí nghiệp nông nghiệp quy mô lớn thấp hơn hiệu quả của các trang trại gia đình quy mô nhỏ. Ngày nay loại hình trang trại gia đình đã khẳng định là loại hình có quy mô hiệu quả nhất trong sản xuất nông nghiệp và rất phổ biến trên thế giới, thay thế dạng nông hộ phân tán và xí nghiệp tư bản quy mô quá lớn.

Kinh tế trang trại đóng góp quan trọng trong nền kinh tế của các quốc gia. Ở Mỹ, trang trại gia đình chiếm 65% diện tích đất nông nghiệp và 70% giá trị sản lượng nông nghiệp. Có 2,2 triệu trang trại sản xuất hơn 50% sản lượng bắp và đậu nành trên toàn thế giới.

Ở Pháp, với 98.000 trang trại đã sản xuất khối lượng nông sản gấp đôi so với nhu cầu trong nước.

Ở Hà Lan, với 1.500 trang trại chuyên trồng hoa hàng năm sản xuất 7 tỷ bông hoa và 600 triệu chậu hoa, trong đó 70% dành cho xuất khẩu.

Ở Nhật, với 4 triệu lao động ở trang trại (3,7% dân số) đảm bảo lương thực thực phẩm cho 125 triệu người.

1: theo bài viết của GS.TS Đinh Phi Hồ

Ở Malaysia, các trang trại sản xuất 4 triệu tấn cọ dầu (75% sản lượng quốc gia) Năng suất lao động ở các nước phát triển rất cao. Sản lượng của một lao động nông nghiệp Nhật nuôi được 20 người, ở Ý 25 người, Úc 35 người, Canada 35 người, Hà Lan 60 người, Mỹ 80 người, Anh 95 người, Bỉ 100 người.

#### 1.4 Phương pháp nghiên cứu

##### 1.4.1 Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

Phương pháp thu thập dữ liệu trong đề tài này là thiết kế bảng câu hỏi để điều tra thu thập. Điều tra viên là cán bộ khuyến nông huyện xã, những người có mối quan hệ gần gũi với nông dân để đảm bảo độ chính xác của thông tin, đồng thời trong bảng câu hỏi cũng có những thông tin kiểm tra chéo nhau để kiểm tra độ tin cậy của thông tin trong phiếu hỏi. Phiếu hỏi cũng được tổ chức lấy mẫu thử để từ đó có sự điều chỉnh thích hợp.

Việc lấy mẫu được thực hiện tập trung ở 3 huyện có số trang trại nhiều nhất là: Bù Đăng, Lộc Ninh, Bình Long và một số ít mẫu được lấy ở các huyện khác. Phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên với số lượng trang trại gấp đôi nông hộ.

Số liệu thu thập được sẽ xử lý thống kê so sánh làm rõ các đặc trưng của kinh tế trang trại so với nông hộ, số liệu cũng sẽ được dùng chạy mô hình để làm rõ yếu tố nào ảnh hưởng đến năng suất lao động nông nghiệp và thu nhập hộ, đồng thời thống kê các ý kiến phản ánh của nông hộ và trang trại để phân tích đề ra chính sách.

##### 1.4.2 Các thước đo hiệu quả kinh tế trang trại

###### 1.4.2.1 Năng suất lao động của trang trại

Năng suất lao động trang trại được tính bằng giá trị tổng sản lượng chia cho số lượng lao động trang trại :

$$NSLD = \frac{GTTSL}{LD} \quad \text{cách viết khác} \quad NSLD = \frac{GTTSL}{DT} \times \frac{DT}{LD}$$

GTTSL: giá trị tổng sản lượng

DT: diện tích đất trang trại

LD: số lượng lao động trang trại

Như vậy năng suất lao động nông nghiệp phụ thuộc 2 yếu tố:

- Năng suất đất:  $\frac{GTSL}{DT}$  và

- Quy mô diện tích đất trang trại trên một lao động trang trại:  $\frac{DT}{LD}$

Vậy để tăng năng suất lao động trang trại ta cần tăng năng suất đất hoặc tăng quy mô đất trang trại.

#### 1.4.2.2 Lợi nhuận của hoạt động kinh tế trang trại (NR, FLI, PCR, BCR)

Tất cả các chỉ tiêu sau được tính trên 1 hec ta

- Lợi nhuận P: là bộ phận giá trị còn lại của tổng giá trị sản phẩm thu được (TVP) trừ đi tổng chi phí sản xuất (TC). Công thức:

$$P = TVP - TC$$

Tổng chi phí bao gồm chi phí trực tiếp sản xuất và cả thuế

Chi phí lao động bao gồm thuê mướn lao động và lao động gia đình (chi phí cơ hội của lao động gia đình là  $C_0$ )

- Thu nhập lao động gia đình (FLI) là phần thu nhập lao động gia đình nhận được bao gồm lợi nhuận và chi phí cơ hội của lao động gia đình. Công thức:

$$FLI = P + C_0$$

- Tỷ suất lợi nhuận (PCR): nhằm đánh giá hiệu quả về lợi nhuận của chi phí đầu tư trên đất. Nó được xác định bởi % của lợi nhuận so với chi phí sản xuất. Công

thức:  $PCR = \frac{P}{TC} \times 100$       P : lợi nhuận trên một đơn vị diện tích

TC tổng chi phí trên một đơn vị diện tích

- Tỷ suất lợi ích (BCR): nhằm đánh giá hiệu quả về thu nhập của chi phí đầu tư trên đất. Nó được xác định bởi % của thu nhập so với chi phí sản xuất thực tế.

Công thức:  $BCR = \frac{FLI}{TC - C_0} \times 100$

FLI: thu nhập lao động gia đình

TC: tổng chi phí

$C_0$  : chi phí cơ hội lao động gia đình

### 1.4.3 Các chỉ số đánh giá các khía cạnh khác của trang trại

Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn

Hiệu năng sử dụng vốn =  $\frac{\text{Giá trị tổng sản phẩm thu được trong năm}}{\text{Giá trị vốn sản xuất trung bình trong năm}}$

Tỷ suất lợi nhuận vốn =  $\frac{\text{Lợi nhuận trong năm}}{\text{Giá trị vốn sản xuất trung bình trong năm}}$

Hệ số quay vòng vốn lưu động =  $\frac{\text{Giá trị tổng sản phẩm thu được trong năm}}{\text{Giá trị vốn sản xuất trung bình trong năm}}$

Hệ số quay vòng vốn lưu động =  $\frac{\text{Giá trị tổng sản phẩm thu được trong năm}}{\text{Vốn lưu động trung bình trong năm}}$

### 1.4.4. Mô hình kinh tế lượng

$$Y = f(X_i)$$

Trong đó Y là biến thể hiện sự hiệu quả của sản xuất nông nghiệp

$X_i$  là các biến đặc trưng cho mô hình kinh tế trang trại

### 1.4.5 Kết luận chương 1:

Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển kinh tế trang trại là một tất yếu khách quan, là hướng đi đúng cần phải kiên trì theo đuổi. Tuy nhiên theo Kuznets hệ quả tất yếu là sự bất bình đẳng, trang trại làm ăn hiệu quả sẽ tích tụ đất, tích tụ vốn mở rộng quy mô để phát triển. Đã là tất yếu thì ta không nên lo lắng và cố cản trở bằng các chính sách, hãy áp dụng như mô hình của World Bank thúc đẩy phát triển đồng thời dùng các chính sách phân phối lại thu nhập để hạn chế bớt sự bất bình đẳng.

## CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG

### 2.1 Tổng quan tình hình kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 1995 đến 2005

#### 2.1.1 Điều kiện tự nhiên

Diện tích tự nhiên của Bình Phước chiếm 2,08% diện tích tự nhiên cả nước, với 13 loại đất có chất lượng tốt được xếp vào 7 nhóm đất chính, chủ yếu là đất đỏ Bazan và đất phù sa chiếm tới 61,07%, các loại đất còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ nên đây là lợi thế phát triển cây công nghiệp lâu năm, có giá trị kinh tế cao như cao su, điều, cà phê, tiêu,... Bình Phước nổi tiếng với diện tích, sản lượng cây điều lớn nhất và chất lượng tốt nhất cả nước.

Bảng 4: Bảng thống kê các nhóm đất ở Bình Phước

Stt	Nhóm đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích	685.599	100
1	Đất phèn	369	0,05
2	Đất phù sa	3.210	0,47
3	Đất đen	550	0,08
4	Đất xám	125.716	18,34
5	Đất đỏ vàng	542.814	79,17
	<i>Trong đó: Đất đỏ Bazan</i>	<i>415.453</i>	<i>60,60</i>
6	Đất dốc tụ	5.847	0,85
7	Đất sỏi mòn trơ sỏi đá	158	0,02
8	Đất cát pha	2.421	0,35
9	Sông hồ	4.514	0,66

#### 2.1.2 Điều kiện kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước

Kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, thu ngân sách tăng nhanh, cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư, thu hút đầu tư có sự chuyển biến đáng kể.

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) liên tục tăng trưởng trong giai đoạn 2000 -

2005, bình quân mỗi năm GDP tăng 13,39%. GDP bình quân đầu người năm 2006 đạt 466 USD. Năm 2000, tỷ trọng công nghiệp – xây dựng trong GDP của tỉnh chỉ chiếm 9,98%, dịch vụ 25,44%, nông lâm nghiệp 64,58%. Đến cuối năm 2006, tỷ trọng công nghiệp – xây dựng chiếm 18,5%, dịch vụ 28,0%, nông lâm nghiệp còn 53,5%.

Văn hóa – xã hội có bước phát triển tốt so với với sự phát triển kinh tế, bản sắc văn hóa dân tộc ngày càng được khẳng định góp phần cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân. Giáo dục – đào tạo có nhiều chuyển biến về số lượng và chất lượng, góp phần nâng cao dân trí. Mạng lưới trường học đã được quan tâm đầu tư, xây dựng mới 898 phòng học, xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, Trường phổ thông trung học chuyên Quang Trung, Trường cao đẳng sư phạm, trường dạy nghề ở tỉnh và các trung tâm dạy nghề ở các huyện, thị. Đã đào tạo và tuyển dụng 3.654 giáo viên các cấp, khắc phục cơ bản tình trạng thiếu giáo viên; trình độ chuyên môn, lý luận chính trị của đội ngũ giáo viên từng bước được nâng cao. Học sinh dân tộc thiểu số đến trường học ngày càng tăng. Đã có 74/94 xã, phường, thị trấn và 2/8 huyện, thị xã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập trung học cơ sở. Số cơ sở dạy nghề bước đầu phát triển về số lượng, lẫn quy mô, đa dạng loại hình đào tạo, đã nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 18,7% vào năm 2005. Các huyện, thị xã có trường dân tộc nội trú, hàng tháng mỗi học sinh hưởng định suất 160.000 đồng đối với học sinh học ở trường huyện và 210.000 đồng đối với học sinh học ở trường tỉnh. Hàng năm có chế độ cử tuyển học sinh dân tộc vào học ở các trường đại học và trung học chuyên nghiệp, đào tạo đội ngũ cán bộ người dân tộc.

### **2.1.3** Tổng quan về tình hình phát triển nông nghiệp của tỉnh Bình Phước

Trong giai đoạn 2000 – 2005, GTSX ngành nông lâm nghiệp tăng bình quân 14,2% . Công tác khuyến nông, khuyến lâm, bảo vệ thực vật, thú y được chú ý, các tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng vào sản xuất, góp phần nâng cao năng suất,



chất lượng, sản lượng cây trồng, vật nuôi đáp ứng nhu cầu thị trường. Trong nông nghiệp đã hình thành các vùng chuyên canh với quy mô lớn (đến 01/10/2005 diện tích cây lâu năm là 249.152 ha); kinh tế trang trại được khuyến khích phát triển (đến 01/07/2005 toàn tỉnh có 5.527 trang trại, với vốn đầu tư 1.815,4 tỷ đồng). Chăn nuôi phát triển nhanh về số lượng, đàn trâu ước 21.280 con, đàn bò ước đạt 53.123 con. Sản xuất lâm nghiệp đã tập trung cho bảo vệ vốn rừng hiện có, trồng rừng phủ xanh đất trống, nâng cao độ che phủ, thực hiện tốt chủ trương giao đất, giao rừng.

Hệ thống thủy lợi được quan tâm đầu tư, tỉnh đã hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng nhiều công trình, góp phần nâng diện tích cây hoa màu được tưới nước lên 37.200 ha, hạn chế thiệt hại do hạn hán gây ra, góp phần tích cực trong việc phòng chống cháy rừng.

## **2.2 Phân tích thực trạng kinh tế trang trại tỉnh Bình Phước**

### **2.2.1 Phân tích các yếu tố đặc trưng của trang trại**

#### **2.2.1.1 Loại hình trang trại**

Với đặc điểm về đất đai chủ yếu là đất đỏ Bazan và đất phù sa chiếm tới 61,07%, các loại đất còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ nên đây là lợi thế so sánh riêng có của Bình Phước để phát triển cây công nghiệp lâu năm, có giá trị kinh tế cao như cao su, điều, cà phê, tiêu với chi phí thấp hơn và chất lượng sản phẩm cao hơn các vùng khác. Do đó trang trại của Bình Phước chủ yếu là trang trại trồng cây lâu năm, rất ít trang trại chăn nuôi và trồng cây hàng năm. Theo số liệu thống kê mới nhất của chi cục phát triển nông thôn Bình Phước về trang trại tỉnh Bình Phước (tháng 11/2007)

Nhìn vào bảng số liệu ta có thể thấy: trang trại trồng cây lâu năm chiếm tới 95% số trang trại, số trang trại chăn nuôi và kinh doanh tổng hợp chỉ có 116 trang trại trên tổng số 4464 trang trại trên toàn tỉnh Bình Phước chỉ chiếm 2,5 % thì thật là

một con số nhỏ bé, trong đó nuôi cá chỉ mới có 6 trang trại, trong khi đó từ năm 2001 đến nay số trang trại chăn nuôi và dịch vụ tổng hợp trên cả nước đã tăng 10 lần vì giá trị gia tăng cao hơn dẫn đến thu nhập trên một ha cao hơn. Để tăng thu nhập trên cùng một diện tích đất Bình Phước cần có chính sách thúc đẩy áp dụng các mô hình đa dạng để mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh từ đó có thể tận dụng lợi thế kinh tế theo phạm vi như mô hình vườn ao chuồng, vườn ao chuồng biogas ....., cần có các chính sách để chuyển dịch cơ cấu trang trại sang chăn nuôi và dịch vụ tổng hợp nhiều hơn. Hơn nữa trồng chuyên canh một loại cây còn có bất lợi là giá nông sản biến động sẽ ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người nông dân, mà giá nông sản lại rất thường biến động giảm mạnh khi trúng vụ.

Bảng 5: Loại hình trang trại tỉnh Bình Phước

Nội dung	Tổng số	Tỷ lệ %
<b>1/ Tổng số trang trại</b>	<b>4464</b>	100,0
2/ Loại hình sx của trang trại		
2.1 TT trồng cây hàng năm	23	0,5
2.2 TT trồng cây lâu năm	4241	95,0
Trong đó: - Cà phê	66	1,5
- Cao su	1163	26,1
- Điều	1324	29,7
- Hồ tiêu	1688	37,8
2.3 TT Trồng cây ăn trái	70	1,6
2.4 Lâm Nghiệp	14	0,3
2.5 TT Chăn nuôi	65	1,5
Chia theo hình thức sở hữu: - của TT	34	0,8
- Gia công	31	0,7
Trong đó: - Bò thịt	16	0,4
- Lợn thịt	18	0,4
- Gia cầm	31	0,7
2.6 Nuôi trồng thủy sản	6	0,1
Trong đó : - Nuôi cá	6	0,1
- Nuôi tôm	0	0,0
2.7 SXKD tổng hợp	45	1,0

**2.2.1.2 Chủ trang trại**

Theo số liệu thống kê của chi cục phát triển nông thôn Bình Phước (xem bảng 6) thì số lượng chủ trang trại là người nơi khác đến khá cao chiếm tỷ lệ khoảng 20% số trang trại, như vậy chứng tỏ vùng đất Bình Phước có sức thu hút đối với các nhà đầu tư sản xuất nông nghiệp có nhiều tiềm năng để phát triển.

Cũng qua bảng số liệu có thể thấy trình độ của chủ trang trại là rất thấp khoảng 86% ở trình độ cấp 2 trở lại, chỉ có 3,5 % là có trình độ đại học và 6,3 % trình độ trung cấp. Như vậy trình độ của chủ trang trại sẽ là một lực cản để đạt được lợi thế kinh tế theo quy mô, vì khi quy mô lớn lên nếu không quản lý tốt thì còn làm năng suất lao động thấp đi.

Trình độ thấp cũng là rào cản đối với việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp vì khi không nắm rõ kỹ thuật người nông dân sẽ không dám áp dụng các kỹ thuật mới và giống mới bởi vì kỹ thuật mới thường đòi hỏi đầu tư vốn lớn hơn mà họ không chắc lợi nhuận có lớn hơn không, giống mới cũng thường chăm sóc khó hơn và đòi hỏi nhiều phân bón và thuốc hơn và đòi hỏi phải nắm vững kỹ thuật canh tác mới có hiệu quả.

Trình độ thấp cũng cản trở việc cơ giới hóa vì không nắm rõ cách bảo trì, vận hành hiệu quả sẽ dễ dẫn đến hỏng hóc không tận dụng hết hiệu năng của máy móc thiết bị.

Theo số liệu phỏng vấn thu thập được, dùng phương pháp so sánh trung bình và thống kê phân tích ta được các bảng sau:

Bảng 6: Tuổi của chủ trang trại

Tuổi của chủ trang trại	Tỷ lệ
Dưới 40	25 %
Từ 40 - 50	49%
Trên 50	26%
Trên 55	10%

Như vậy có đến 64% chủ trang trại có tuổi dưới năm mươi là độ tuổi còn sung sức, độ tuổi còn muốn làm, sẵn sàng mở rộng sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện.

Bảng 7: Học vấn chủ trang trại theo khảo sát

Lớp	%	Lũy kế
1-5	2,3	2,3
6-9	33,6	35,9
10-12	64,1	100,0
Tổng số	100,0	

Bảng 8: Chuyên môn chủ trang trại theo khảo sát

Chuyên môn	%	Lũy kế
Sơ cấp	46,7	46,7
Trung cấp	26,7	73,3
Cao đẳng	13,3	86,7
Đại học	13,3	100,0
Tổng cộng	100,0	
Không chuyên môn		
Tổng cộng		

Bảng 9: so sánh trình độ học vấn và chuyên môn chủ hộ và chủ trang trại

Dạng hộ		Học vấn chủ hộ (12/12)	Chuyên môn chủ hộ
Nông hộ	Trung bình	9,38	2,67
	Số quan sát	63	3
	Độ lệch chuẩn	2,20	1,16
Trang trại	Trung bình	9,95	1,93
	Số quan sát	131	15
	Độ lệch chuẩn	2,05	1,10
Tổng cộng	Trung bình	9,77	2,06
	Số quan sát	194	18
	Độ lệch chuẩn	2,11	1,11

Ghi chú: chuyên môn chủ hộ sơ cấp = 1; trung cấp = 2; cao đẳng = 3; đại học = 4

Theo số liệu khảo sát thì ta thấy học vấn của chủ trang trại có cao hơn chủ hộ nhưng không chênh lệch là mấy, không đáng kể. Có thể do khi lấy mẫu khảo sát chủ yếu lấy các trang trại mà chủ là người địa phương dễ dễ gặp, mà chủ người địa phương thì cũng là các chủ hộ nông dân phát triển lên nên không thấy chênh lệch trình độ.

Qua khảo sát mẫu 36 % chủ trang trại có trình độ đến cấp 2, còn lại 64 % là trình độ dưới cấp 3, chỉ có 32% đạt hết cấp 3. Về chuyên môn thì có đến 89 % là không có trình độ chuyên môn.

Bảng 10 : Nguồn gốc và trình độ của chủ trang trại (Chi cục phát triển nông thôn )

Nội dung	Tổng số	Tỷ lệ %
1/ Tổng số trang trại	4464	100,0
1.1 Nguồn gốc chủ trang trại		
Trang trại chủ là người ở địa phương	3530	79,1
Trang trại chủ là người nơi khác đến	910	20,4
1.2 Trình độ chuyên môn của chủ trang trại	4464	100
- Trình độ đại học	157	3,5
- Trình độ cao đẳng	42	0,9
- Trình độ trung cấp	241	5,4
- Trình độ sơ cấp	166	3,7
- Trình độ cấp 3	12	0,3
- Trình độ cấp 2	42	0,9
- Còn lại	3804	85,2

### 2.2.1.3. Quy mô đất đai và tổ chức sử dụng đất đai của trang trại

Bảng 11: So sánh diện tích đất trung bình của hộ và trang trại (đơn vị ha)

Dạng hộ	Giá trị trung bình	Số quan sát	Độ lệch chuẩn
Nông hộ	2,82	63	,96
Trang trại	10,58	131	18,59
Tổng số	8,06	194	15,70

Bảng 12: Thống kê diện tích đất trang trại (số liệu Chi cục phát triển nông thôn )

Nội dung	Tổng số	Tỷ lệ %
1/ Tổng số trang trại	4464	100
2. Tổng diện tích đất của trang trại (ha)	48220,19	100,0
2.1- Đất trồng cây hàng năm (ha)	2444,22	5,1
2.2- Đất trồng cây lâu năm (ha)	41698,91	86,5
2.3. Đất lâm nghiệp (ha)	2056,60	4,3
2.5. Đất nuôi trồng thủy sản (ha)	186,23	0,4
3. Diện tích đất của trang trại lớn nhất (ha)	300	
4. Diện tích đất của trang trại nhỏ nhất (ha)	1	
5. Số trang trại được cấp GCN.QSDD	2079	46,6
6. Số trang trại chưa được cấp GCN.QSDD	2385	53,4
7. Số trang trại được cấp GCN. Trang trại	35	0,8
8. Số trang trại chưa được cấp GCN. Trang trại	4429	99,2

Như vậy theo số liệu khảo sát quy mô diện tích đất trung bình của trang trại lớn gấp 3,7 lần quy mô diện tích đất của nông hộ. Như vậy có thể thấy mô hình trang trại đã tích tụ đất mạnh để đạt lợi thế kinh tế theo quy mô.

Số trang trại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa được một nửa như vậy số còn lại không thể sử dụng đất để thế chấp vay ngân hàng, họ cũng có thể không an tâm đầu tư mở rộng sản xuất vì chưa có chủ quyền trên đất.

Số trang trại được cấp giấy chứng nhận trang trại chỉ chiếm 8 %, một con số không đáng kể, như vật tuyệt đại đa số các trang trại chưa được hưởng quyền lợi mà các chính sách nhà nước đã đề ra, như vậy chính quyền tỉnh chưa quan tâm đúng mức đến tầm quan trọng của kinh tế trang trại.

#### 2.2.1.4. Vốn đầu tư của trang trại

Bảng 13: Thống kê vốn đầu tư của trang trại

Nội dung	Tổng số
1/ Tổng số trang trại	4464
13. Tổng số vốn sản xuất kinh doanh tại 1/5/07 (triệu đồng)	2129092
13.1 Vốn đầu tư lớn nhất của 1 trang trại (triệu đồng)	5600
13.2 Vốn đầu tư nhỏ nhất của 1 trang trại (triệu đồng)	30
1.3.3 Vốn đầu tư trung bình 1 trang trại (triệu đồng)	477

Bảng 14: So sánh giá trị trung bình vốn đầu tư và vốn vay của trang trại và hộ

Dạng hộ	Vốn vay (triệu đồng)	Tổng vốn kinh doanh (triệu đồng)	
Nông hộ	Trung bình	29,19	79,59
	Số quan sát	63	63
	Độ lệch chuẩn	47,01	87,93
Trang trại	Trung bình	185,70	746,53
	Số quan sát	131	131
	Độ lệch chuẩn	976,27	2180,10
Tổng cộng	Trung bình	134,88	529,94
	Số quan sát	194	194
	Độ lệch chuẩn	805,05	1817,12

Như vậy theo số liệu của mẫu thì tổng vốn kinh doanh bình quân gấp 9,4 lần của nông hộ, theo số liệu của Chi cục phát triển nông thôn thì quy mô vốn lớn nhất của trang trại đã lên đến 5,6 tỷ đồng. Theo số liệu khảo sát thì vốn lớn nhất của trang trại trong mẫu là 20,8 tỷ, trung bình là 746 triệu.

Vốn vay của nông hộ chiếm trung bình 36% tổng vốn kinh doanh, vốn vay của trang trại chiếm 25% tổng vốn kinh doanh.

### 2.2.1.5. Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị máy móc

Bảng 15: Số lượng máy cày máy kéo

	Số lượng máy cày, máy kéo	Tỷ lệ %
Số hộ có	8	6,1%
Số hộ không	123	93,9%

Như vậy không có trang trại nào trong mẫu điều tra có cơ sở chế biến, và chỉ có 6,1 % trang trại trong mẫu có máy phục vụ làm đất, chủ yếu là đầu tư máy bơm phục vụ tưới nước 52% trang trại. Như vậy máy móc chưa hướng đến giải phóng sức người, hạ tầng chưa nhằm đến nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.

Bảng 16: So sánh đầu tư cơ sở hạ tầng (cơ sở chế biến, chuồng trại, nhà kho, sân phơi, hạng mục xây dựng khác) và trang bị máy móc giữa nông hộ và trang trại

Dạng hộ		Cơ sở hạ tầng (triệu đồng)	Trang thiết bị máy móc (triệu đồng)
Nông hộ	Trung bình	3,42	7,63
	Số quan sát	63	63
	Độ lệch chuẩn	6,87	7,98
Trang trại	Trung bình	45,77	19,56
	Số quan sát	131	131
	Độ lệch chuẩn	354,20	49,51
Tổng cộng	Trung bình	32,02	15,69
	Số quan sát	194	194
	Độ lệch chuẩn	291,41	41,26

Qua số liệu của mẫu ta thấy đầu tư cơ sở hạ tầng của trang trại gấp 13,5 lần của nông hộ.

Đầu tư thiết bị máy móc của trang trại gấp 2,6 lần của nông hộ.

### 2.2.1.6. Nhân khẩu và lao động của trang trại

Bảng 17: Thống kê về lao động của trang trại (Chi cục phát triển nông thôn)

Nội dung	Tổng số
1/ Tổng số trang trại	4464
2. Tổng số lao động thường xuyên	18426
2.1 Lao động của hộ trang trại	10314
2.2 Lao động thuê mướn	8058
2.3 Trung bình số lao động thuê mướn	1,8

Bảng 18: So sánh lao động của trang trại và hộ (số liệu khảo sát)

Dạng hộ		Lao động gia đình	Lao động thuê thường xuyên	Lao động thuê thời vụ	Lao động chuyên môn
Nông hộ	Trung bình	3,60	,40	1,71	,00
	Số quan sát	63	63	63	63
	Độ lệch chuẩn	1,94	1,12	1,90	,00
Trang trại	Trung bình	3,63	3,98	5,88	,15
	Số quan sát	131	131	130	131
	Độ lệch chuẩn	1,38	4,21	5,43	,65
Tổng cộng	Trung bình	3,62	2,81	4,52	,10
	Số quan sát	194	194	193	194
	Độ lệch chuẩn	1,58	3,89	4,98	,53

Theo số liệu khảo sát từ mẫu thì số lao động gia đình của hộ và trang trại là như nhau điều này là hợp lý vì quy mô gia đình không phụ thuộc vào gia đình là hộ hay trang trại.

Số lao động thường xuyên của trang trại trung bình gấp 10 lần nông hộ, còn số lao động thuê mướn thời vụ của trang trại gấp hơn 3 lần của hộ.

Về trình độ chuyên môn thì mẫu khảo sát không có nông hộ nào có lao động thuê mướn thường xuyên có trình độ chuyên môn, còn trang trại thì 100 trang



trại có 14 trang trại có lao động thuê mướn thường xuyên có trình độ chuyên môn.

Trong tất cả các trang trại khảo sát chỉ có một trang trại mướn 2 lao động thường xuyên có trình độ cao đẳng, đại học.

Như vậy qua khảo sát mẫu thì tất cả các thông số đặc trưng của trang trại như diện tích đất canh tác, quy mô tập trung vốn đầu tư, số lao động nông nghiệp thuê mướn, mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị ( tài sản cố định ) thì loại hình trang trại đều thể hiện sự tập trung cao hơn nhiều lần. Vấn đề là khi các yếu tố đặc trưng của trang trại đó cao hơn thì hiệu quả của sản xuất kinh doanh có cao hơn không , ta sẽ tìm câu trả lời trong phần chạy mô hình hồi quy.

### 2.2.2. Phân tích hiệu quả phát triển kinh tế trang trại

#### 2.2.2.1. Thước đo hiệu quả

- Năng suất lao động
- Lợi nhuận, FLI, PCR, BCR của trang trại
- Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn
  - + Hiệu năng sử dụng vốn
  - + Tỷ suất lợi nhuận vốn
  - + Hệ số quay vòng vốn lưu động

#### 2.2.2.2. Hiệu quả kinh tế trang trại

Theo số liệu thống kê của Chi cục phát triển nông thôn Bình Phước

Bảng 19: Thu nhập trang trại

Nội dung	Tổng số
1/ Tổng số trang trại	4464
2. Tổng thu sản xuất kinh doanh (triệu đồng)	788192,82
2.1 Trong đó: thu từ nông lâm thủy sản (triệu đồng)	722079,20
2.2 Thu nhập trước thuế (triệu đồng)	461109,23
3. Trang trại có thu nhập cao nhất (triệu đồng)	5600
4. Trang trại có thu nhập thấp nhất (triệu đồng)	30

Bảng 20: Các chỉ số hiệu quả trang trại theo thống kê mẫu

	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
NR	131	-11,03	80227,64	1013,69	7017,82
FLI	131	21,52	95239,64	1154,33	8319,85
PCR	131	-,12	41,52	4	6,29
BCR	131	,19	51,85	5,85	7,96
NSLD	131	9,00	11144,44	150,87	970,25
Số mẫu	131				

Nhìn vào bảng số liệu ta có thể thấy mức độ khác biệt trong các trang trại đã rất lớn thể hiện qua độ lệch chuẩn lớn đối với các chỉ tiêu lợi nhuận, thu nhập trang trại và năng suất lao động. Ta cần tìm hiểu xem có phải quy mô đầu tư tập trung lớn đã đem lại hiệu quả lớn do lợi ích kinh tế theo quy mô.

### 2.2.2.3. So sánh với mô hình kinh tế nông hộ

Bảng 21: So sánh hiệu quả kinh tế hộ và trang trại (đơn vị tính triệu đồng)

Dạng hộ		NR	FLI	PCR	BCR	NSLD
Nông hộ	Trung bình	25,25	53,23	,68	3,16	24,06
	Số quan sát	63	63	63	63	63
	Độ lệch chuẩn	76,76	75,85	1,29	4,43	21,58
Trang trại	Trung bình	1013,69	1154,36	4	5,85	150,87
	Số quan sát	131	131	131	131	131
	Độ lệch chuẩn	7017,82	8319,85	6,29	7,96	970,25
Tổng cộng	Trung bình	692,71	796,76	2,92	4,97	109,69
	Số quan sát	194	194	194	194	194
	Độ lệch chuẩn	5778,47	6847,92	5,44	7,11	798,61

Nhìn vào các bảng so sánh giá trị trung bình giữa nông hộ và trang trại ta thấy các chỉ số hiệu quả về vốn cũng như về lợi nhuận trang trại đều tốt hơn nông hộ nhiều lần. Riêng năng suất lao động lớn hơn 6 lần. Như vậy phát triển kinh tế trang trại thể hiện là hướng đi đúng qua nghiên cứu trên mẫu. Vấn đề là làm sao có thể phát huy tốt hơn nữa loại hình kinh tế nông nghiệp này để đóng góp ngày càng tốt hơn cho nền kinh tế và cho sự phát triển bền vững của đất nước và làm sao để hạn chế bớt sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Phần sau trong mô hình kinh tế lượng tác giả sẽ tìm hiểu các

yếu tố tác động đến vấn đề hiệu quả của sản xuất nông nghiệp.

Bảng 22: So sánh hiệu quả hộ và trang trại theo hiệu quả sử dụng vốn

Dạng hộ		HNSDV	TSLNV
Nông hộ	Trung bình	1,96	,54
	Số quan sát	63	63
	Độ lệch chuẩn	1,38	1,17
Trang trại	Trung bình	3,97	2,96
	Số quan sát	131	131
	Độ lệch chuẩn	17,75	14,34
Tổng cộng	Trung bình	3,32	2,18
	Số quan sát	194	194
	Độ lệch chuẩn	14,62	11,84

Ghi chú: HNSDV là hiệu năng sử dụng vốn; TSLNV là tỷ suất lợi nhuận vốn. Cả 2 khái niệm này đã trình bày trong phần lý thuyết chương 1.

### 2.2.3 Phân tích các yếu tố khác của trang trại ở Bình Phước/ Nhận diện khó khăn và thách thức

#### 2.2.3.1 Phân tích các yếu tố khác

- Mô hình đa dạng: 1/3 hộ được hỏi trả lời có đa dạng hoá, nhưng chỉ là trồng xen vào với số lượng nhỏ, nuôi thêm gia súc gia cầm số lượng nhỏ để tranh thủ lúc nông nhàn. Theo thống kê đến 95% trang trại là chuyên canh cây lâu năm.
- Quan hệ giữa các trang trại: 1/3 hộ được hỏi trả lời có tham gia liên kết trong đó 50% là liên kết với hộ nông dân, 168/194 trả lời có tham gia câu lạc bộ nông dân, trang trại, tổ nông dân liên kết.
- Trang trại và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật: qua thống kê chủ yếu họ học từ báo đài, chòm xóm rồi mới đến cán bộ khuyến nông và tờ bướm. Có 5,5 % được hỗ trợ vốn khi áp dụng kỹ thuật mới. 66% gặp khó khăn về kỹ thuật và vốn khi áp dụng kỹ thuật mới. Như vậy để áp dụng kỹ thuật cần có sự hỗ trợ hơn nữa từ phía nhà nước.
- Quan hệ tín dụng: 66/131 trang trại vay từ thị trường chính thức với số tiền trung bình 120 triệu, 28/131 vay từ thị trường không chính thức với số tiền lên đến 680 triệu đồng,

6 trang trại được vay từ các tổ chức khác với số tiền trung bình là 6 triệu đồng. Như vậy có thể thấy khi cần số tiền đầu tư lớn trang trại vẫn phải dựa vào bà con, bạn bè, chòm xóm để có thể vay tín chấp. Khi được hỏi về trở ngại khi vay tiền hầu hết đều cho rằng số tiền vay ít hơn nhu cầu và thời hạn vay ngắn. Như vậy vốn vay chưa đáp ứng được yêu cầu đầu tư của trang trại mà chỉ giải quyết được nhu cầu mua vật tư nông nghiệp là chính.

- Quan hệ thị trường: 90 % số hộ mong muốn được ký hợp đồng bao tiêu trước vụ, nhưng hiện tại chỉ mới có 5 % số hộ có đơn vị ký hợp đồng (100% là trang trại). Có 1,5 % hộ sử dụng internet để truy cập thông tin thị trường (đều là trang trại). Thị trường trong nước chiếm 92,8%, thị trường xuất khẩu chiếm 4,6% (9 hộ xuất khẩu thì 8 hộ là trang trại). Người thu mua là thương lái địa phương chiếm 93%, công ty chế biến chiếm 10% (100% trang trại), thương lái nơi khác chiếm 10%, hợp tác xã chiếm 4,6% (9 hộ, trang trại là 8 hộ). Như vậy có thể thấy kinh tế trang trại có được sự ổn định tạo được sự tin cậy hơn từ phía người thu mua.

- Về bảo vệ môi trường: chỉ có 33% số nông hộ, 56,5% trang trại sử dụng phân theo phương pháp được hướng dẫn. Có đến 35% số hộ không xử lý bao bì thuốc sau khi sử dụng. Về ý thức bảo vệ môi trường tỷ lệ nông hộ và trang trại gần như là giống nhau.

### 2.2.3.2 Thành tựu, tiềm năng phát triển và các khó khăn thách thức

Qua phân tích thống kê ở các phần trên có thể thấy trang trại ở Bình Phước đã đạt những thành công nhất định, quy mô tập trung vốn, đất đai cũng như các chỉ tiêu hiệu quả như giá trị tổng sản lượng, lợi nhuận đều cao hơn giá trị trung bình của Việt Nam và cao hơn nhiều lần của nông hộ. Kinh tế trang trại đã sản xuất ra một lượng lớn nông sản đóng góp vào 4% GDP của tỉnh, đồng thời cũng giải quyết được nhiều việc làm với mức lương công nhật trung bình 50 ngàn một ngày.

Tuy nhiên kinh tế trang trại tỉnh Bình Phước được đánh giá là chưa xứng với tiềm năng phát triển. Trang trại tổng hợp và trang trại chăn nuôi còn rất ít, đặc

biệt là trang trại nuôi cá chỉ mới có 6 trang trại, trong khi Bình Phước có lợi thế là ở gần các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một, Biên Hoà là những thị trường tiêu thụ lớn.

Qua phân tích thống kê cũng có thể thấy những khó khăn thách thức lớn như: trình độ chủ trang trại còn hạn chế, trình độ lao động làm thuê cũng thấp, dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp chưa phát triển, nguồn vốn vay dài hạn số lượng lớn để đầu tư vẫn còn phải dựa vào thị trường không chính thức, đội ngũ khuyến nông còn thiếu và chưa đảm bảo được việc làm bà con nông dân nắm vững công nghệ mới để yên tâm đầu tư.

### 2.3 Phân tích tương quan các yếu tố ảnh hưởng hiệu quả hoạt động kinh tế trang trại

#### 2.3.1. Giải thích các biến

$Y_1$ : lợi nhuận hộ gia đình, ký hiệu  $Y_1 = NR$

- Định nghĩa:  $NR = GTTSL - TC$

GTTSL là giá trị tổng sản lượng

TC. Là tổng chi phí

- Đo lường: đơn vị tính là triệu đồng/ hộ / năm

$Y_2$ : năng suất lao động, ký hiệu  $Y_2 = NSLĐ$

- Định nghĩa:  $NSLĐ = \frac{Y_A}{L_A}$

$Y_A$  giá trị tổng sản lượng của nông nghiệp

$L_A$  số lượng lao động nông nghiệp

- Đo lường: đơn vị tính là triệu đồng/ lao động / năm

$X_1$  = biến diện tích đất, không tính đất thổ cư; đơn vị tính là ha; ký hiệu biến là S

$X_2$  = biến giá trị tài sản cố định; là tổng giá trị nhà xưởng, kho tàng, sân phơi, chuồng trại, máy móc thiết bị, tính theo giá trị hiện tại; đơn vị tính là triệu đồng; ký hiệu biến là TSCĐ

$X_3$  = chi phí sinh học; là tổng chi phí phân bón, giống, thuốc; đơn vị tính là triệu đồng; ký hiệu biến là BIO

$X_4$  = kiến thức nông nghiệp; tính theo bảng 23

Bảng 23: Đánh giá trình độ kiến thức chung về nông nghiệp của nông dân

Hoạt động	Điểm	Cơ cấu (%)
1. Tiếp xúc thường xuyên với cán bộ khuyến nông	2	25
2. Được chọn làm nơi thí điểm các kỹ thuật mới hoặc là điểm trình diễn cho khu vực	2	25
3. Thành viên của câu lạc bộ nông dân, tổ nông dân liên kết sản xuất	1	12,5
4. Thường xuyên đọc sách báo nông nghiệp	1	12,5
5. Thường xuyên theo dõi các chương trình truyền bá kỹ thuật nông nghiệp trên tivi và đài phát thanh	1	12,5
6. Thường tham gia hội thảo về khuyến nông và hội thảo đầu bờ	1	12,5
Tổng số	8	100

Theo trang 157 sách kinh tế nông nghiệp lý thuyết và thực tiễn của PGS.TS

Đình Phi Hồ; đơn vị tính là điểm; ký hiệu biến là KIEN T

$X_5$  = vốn vay; phần vốn sản xuất kinh doanh vay từ bên ngoài; đơn vị tính là triệu đồng; ký hiệu biến là VONV

### 2.3.2. Ứng dụng mô hình kinh tế lượng

Để xem xét ảnh hưởng của các yếu tố đặc trưng cho kinh tế trang trại như: diện tích (ký hiệu S); yếu tố sinh học (ký hiệu BIO); yếu tố giá trị tài sản cố định (ký hiệu là TSCĐ); yếu tố vốn vay (ký hiệu VONV); yếu tố kiến thức chung trong nông nghiệp (ký hiệu KIEN T) đối với các yếu tố thể hiện hiệu quả của sản xuất nông nghiệp như: lợi nhuận ròng của hộ (ký hiệu NR); năng suất lao động (ký hiệu NSLĐ); ta có thể mô hình hoá mối quan hệ bằng một mô hình kinh tế lượng.

Theo kinh nghiệm nhiều công trình nghiên cứu trước đây ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long cho thấy quan hệ của phương trình có dạng hàm Cobb – Douglas với dạng cụ thể sau:

$$NSLĐ = aS^{\alpha}BIO^{\beta}TSCĐ^{\delta}VONV^{\gamma}KIENT^{\lambda}$$

$$NR = aS^{\alpha}BIO^{\beta}TSCĐ^{\delta}VONV^{\gamma}KIENT^{\lambda}$$

Phương trình có thể chuyển sang dạng tuyến tính như sau:

$$\ln(NSLĐ) = \ln(a) + \alpha\ln(S) + \beta\ln(BIO) + \delta\ln(TSCĐ) + \gamma\ln(VONV) + \lambda\ln(KIENT)$$

$$\ln(NR) = \ln(a) + \alpha\ln(S) + \beta\ln(BIO) + \delta\ln(TSCĐ) + \gamma\ln(VONV) + \lambda\ln(KIENT)$$

### 2.3.3. Kết quả ước lượng phân tích tương quan các yếu tố ảnh hưởng

#### 2.3.3.1 Ước lượng chỉ tiêu năng suất lao động

	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
	,577(a)	,333	,309	,77832

	Hệ số		Hệ số chuẩn	t	Mức tin cậy
	B	Sai số chuẩn	Beta		
(Hằng số)	1,694	,352		4,816	,000
LNS	,345	,091	,323	3,786	,000
LNBIO	,169	,093	,155	1,806	,073
LNTSCĐ	,161	,060	,201	2,686	,008
LNVONV	,042	,022	,138	1,950	,053
LNKIENT	,110	,181	,043	,607	,545

Phương trình quan hệ của năng suất lao động có thể viết lại như sau:

$$\ln(NSLĐ) = 1,694 + 0,323\ln(S) + 0,155\ln(BIO) + 0,201\ln(TSCĐ) + 0,138\ln(VONV) + 0,043\ln(KIENT)$$

**Diễn giải kết quả:**

- Nhìn vào giá trị  $R^2$  hiệu chỉnh của năng suất lao động ta thấy 30,9 % sự biến động của năng suất lao động được giải thích bởi các biến của mô hình, 69,1% còn lại được giải thích bởi các biến khác chưa đưa vào mô hình.
- Hệ số hồi quy của biến S là 0,323 nghĩa là khi S tăng 1% thì năng suất lao động tăng 0,323% với giả định các yếu tố còn lại không đổi.
- Hệ số hồi quy của biến BIO là 0,155 nghĩa là khi tăng chi tiêu cho BIO 1% thì năng suất lao động tăng 0,155% với giả định các yếu tố còn lại không đổi.
- Hệ số hồi quy của biến TSCĐ là 0,201 nghĩa là khi tăng đầu tư cho TSCĐ 1% thì năng suất lao động tăng 0,201% với giả định các yếu tố còn lại không đổi.
- Các biến S, TSCĐ, BIO đều có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 10%, các hệ số hồi quy của 3 biến trên đều có giá trị dương phù hợp với kỳ vọng theo lý thuyết. Như vậy nếu các biến này tăng tức là mở rộng quy mô đất, cơ giới hóa nhiều hơn, thâm canh, đầu tư nhiều hơn vào giống, phân và thuốc thì năng suất xét về bình quân sẽ tăng lên.

**2.3.3.2 Ước lượng lợi nhuận hộ**

	R	$R^2$	$R^2$ hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
	,610(a)	,372	,345	1,39108

	Hệ số		Hệ số chuẩn	t	Mức tin cậy
	B	Sai số chuẩn	Beta		
(Hằng số)	,948	,697		1,360	,176
LNS	,657	,187	,334	3,512	,001
LNBIO	,441	,198	,221	2,226	,028
LNTSCĐ	,262	,122	,176	2,150	,034
LNVONV	,062	,041	,113	1,500	,136
LNKIENT	-,016	,362	-,003	-,043	,966

Phương trình lợi nhuận hộ có thể viết lại như sau:

$$\ln(NR) = 0,948 + 0,334\ln(S) + 0,221\ln(BIO) + 0,176\ln(TSCĐ) + 0,113\ln(VONV) - 0,003\ln(KIENT)$$



### **Diễn giải kết quả**

- Nhìn vào giá trị  $R^2$  hiệu chỉnh của lợi nhuận ta thấy 34,5% sự biến động của lợi nhuận được giải thích bởi các biến của mô hình, 65,5% còn lại được giải thích bởi các biến khác chưa đưa vào mô hình.
- Hệ số hồi quy của biến S là 0,334 nghĩa là khi S tăng 1% thì lợi nhuận tăng 0,334% với giả định các yếu tố còn lại không đổi.
- Hệ số hồi quy của biến BIO là 0,221 nghĩa là khi tăng chi tiêu cho BIO 1% thì lợi nhuận tăng 0,221% với giả định các yếu tố còn lại không đổi.
- Hệ số hồi quy của biến TSCD là 0,176 nghĩa là khi tăng đầu tư cho TSCD 1% thì lợi nhuận tăng 0,176% với giả định các yếu tố còn lại không đổi.
- Các biến S, TSCD, BIO đều có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 5%, các hệ số hồi quy của 3 biến trên đều có giá trị dương phù hợp với kỳ vọng theo lý thuyết, như vậy nếu các biến này tăng tức là hộ mở rộng quy mô đất, cơ giới hóa nhiều hơn, thâm canh, đầu tư nhiều hơn vào giống, phân và thuốc thì lợi nhuận hộ xét về bình quân sẽ tăng lên.
- Biến KIENT không có ý nghĩa thống kê ở cả 2 mô hình. Có thể do thang đo kiến thức chung chưa đủ, phải kết hợp thang đo kiến thức kỹ thuật mới đánh giá đúng được ảnh hưởng của kiến thức nông nghiệp đến hiệu quả. Có thể do hệ thống khuyến nông không hiệu quả nên mặc dù số liệu thống kê cho thấy sự khác biệt trong sự tiếp xúc của hộ với cán bộ khuyến nông và tham gia hội thảo đầu bờ do đó có khác biệt về biến KIENT nhưng kết quả hoạt động của các hộ lại không tương quan với KIENT.
- Biến VONT không có ý nghĩa thống kê trong mô hình lợi nhuận nhưng lại có ý nghĩa thống kê 10% trong mô hình năng suất lao động, số liệu thống kê về vốn vay cho thấy thời hạn vay ngân hàng trung bình là 20 tháng, vay nóng trên thị trường trung bình là 7-8 tháng, số tiền vay ít trung bình là 25% tổng vốn sản xuất trong năm đối với người vay trang trại, 36% đối với người vay là nông hộ. Về số tiền vay, nông hộ vay trung bình 29 triệu, trang trại vay trung bình 185 triệu. 7/7 câu trả lời về mục đích vay từ các tổ chức khác là để mua nguyên vật liệu. Với kỳ hạn vay ngắn và số tiền không lớn

thường tiền vay chỉ dùng thuê nhân công mua nguyên vật liệu đầu vào mà không phải để đầu tư nên vốn vay không có ảnh hưởng có ý nghĩa lên lợi nhuận. Nhưng tại sao VONV lại ảnh hưởng lên năng suất lao động? Có thể do các gia đình thiếu vốn cũng thường ít người, không thuê lao động nên có lợi thế về diện tích đất / lao động .

#### **2.4 Kết luận chương 2**

Như vậy sau khi chạy mô hình hồi quy tuyến tính ta có thể xác định các biến diện tích đất S, tài sản cố định TSCD và biến chi tiêu cho hóa học và sinh học BIO là các biến có ý nghĩa. Như vậy các chính sách cần tập trung nhằm đến gia tăng tích tụ đất, tăng đầu tư TSCD và tăng sử dụng giống mới, kỹ thuật mới, thâm canh sử dụng nhiều phân bón và thuốc hơn. Đồng thời phải chú ý các chính sách giảm bất bình đẳng thu nhập. Kế đến là các chính sách cải thiện hiệu quả của vốn và kiến thức.

## CHƯƠNG III. HỆ THỐNG CÁC GIẢI PHÁP

### 3.1 Cơ sở của việc xây dựng giải pháp

#### 3.1.1 Các định hướng phát triển kinh tế trang trại của Đảng và Nhà nước

Nghị quyết 03 của đã khẳng định quyết tâm khuyến khích phát triển và bảo hộ phát triển kinh tế trang trại. Nghị quyết đã đưa ra các định hướng về các chính sách: chính sách đất đai; chính sách thuế; chính sách đầu tư tín dụng; chính sách lao động; chính sách khoa học, công nghệ, môi trường; chính sách thị trường, chính sách bảo hộ các tài sản đã đầu tư của chủ trang trại. Để nghị quyết này đi vào thực tiễn cần có các thông tư cụ thể của các bộ hướng dẫn việc thực hiện. Thông tư 82 ngày 18.02.2000 của bộ tài chính: hướng dẫn chính sách tài chính nhằm phát triển kinh tế trang trại bao gồm: hướng dẫn ưu đãi về đất; hướng dẫn ưu đãi về vốn đầu tư; hướng dẫn chính sách huy động vốn để phát triển kinh tế trang trại.

#### 3.1.2 Các cam kết WTO phải thực hiện đối với nông nghiệp: trích trên VietNamNet “Tóm tắt cam kết gia nhập WTO của Việt Nam”

Đối với đa số các mặt hàng nông nghiệp và phi nông nghiệp, Việt Nam cam kết mức thuế "trần" dao động từ 0 - 35%. Quá trình cắt giảm một số loại thuế sẽ diễn ra từ khi gia nhập đến năm 2014, ngày kết thúc chính xác thay đổi tùy theo từng loại sản phẩm.

Nhiều sản phẩm sẽ được bảo hộ nhờ chế độ hạn ngạch thuế quan: đó là trứng, thuốc lá, đường và muối. Nhưng sau một thời gian đã thỏa thuận, những hạn ngạch này sẽ phải được mở rộng.

Trong nông nghiệp, Việt Nam cam kết không trợ giá xuất khẩu, nhưng được phép hỗ trợ nông dân đối với các mặt hàng nông sản cho tiêu dùng trong nước. Theo ông Samuels, cựu đại sứ Mỹ tại WTO, Việt Nam vẫn có thể áp dụng

những biện pháp hỗ trợ khác mà luật của WTO không cấm để hỗ trợ nông dân, trong đó đặc biệt các chính sách về khuyến nông, đầu tư khoa học kỹ thuật để nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp

Về trợ cấp nông nghiệp, Việt Nam cam kết không áp dụng trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên, ta bảo lưu quyền được hưởng một số quy định riêng của WTO dành cho nước đang phát triển trong lĩnh vực này. Đối với loại hỗ trợ mà WTO quy định phải cắt giảm nhìn chung ta duy trì được ở mức không quá 10% giá trị sản lượng. Ngoài mức này, ta còn bảo lưu thêm một số khoản hỗ trợ nữa vào khoảng 4.000 tỷ đồng mỗi năm. Các loại trợ cấp mang tính chất khuyến nông hay trợ cấp phục vụ phát triển nông nghiệp được WTO cho phép nên ta được áp dụng không hạn chế

### 3.2 Nội dung các giải pháp

#### 3.2.1 Những vấn đề đặt ra sau các phân tích, đánh giá

Sau các phân tích đánh giá ta có thể thấy rằng trong 5 yếu tố đặc trưng cho kinh tế trang trại thì có 3 yếu tố tương quan thuận với các biến hiệu quả, tức là tăng các yếu tố này sẽ tăng hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Vấn đề là làm sao tăng các yếu tố này?

Số liệu thống kê cho thấy trong các nguyên nhân gây khó khăn khi đầu tư máy móc thiết bị là không sẵn dịch vụ bảo trì và không sẵn có người vận hành, thứ 3 mới là vốn đầu tư. Nguyên nhân không thuê dịch vụ máy móc chủ yếu là do không kịp thời gian, không sẵn có và xếp thứ 3 là giá cao.

Về mở rộng đất thống kê cho thấy nguyên nhân chính là do thiếu vốn, đất giá cao đất không liền thửa, và thứ 3 là lo sợ không quản lý nổi khi quy mô lớn lên và chính sách hạn điền.

Về việc áp dụng kỹ thuật mới và giống mới thống kê cho thấy nguyên nhân chính là nông dân không nắm chắc kỹ thuật, sau mới đến vốn và các yếu tố khác.

Như vậy vấn đề là làm sao để khắc phục các nguyên nhân gây cản trở trên để thúc đẩy 3 yếu tố diện tích đất, giá trị tài sản cố định và sinh học từ đó thúc đẩy năng suất lao

động và hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Phân tích hồi quy cũng cho thấy yếu tố vốn và kiến thức chung không có ý nghĩa thống kê. Tìm hiểu số liệu thống kê thì thấy thời gian vay ngắn, 2/3 số hộ cho rằng số tiền cho vay quá ít không đáp ứng nhu cầu, 1/2 cho rằng thời gian vay quá ngắn không đáp ứng việc đầu tư. Có thể đây là nguyên nhân mà vốn không thể hiện tác động đến năng suất lao động và hiệu quả.

Số liệu thống kê cũng cho thấy khi được hỏi về đề nghị hỗ trợ thì đề nghị hỗ trợ đào tạo về khoa học kỹ thuật là cao nhất kế đến là đề nghị hỗ trợ về vay vốn.

Như vậy có thể thấy hệ thống khuyến nông chưa đạt hiệu quả như mong muốn và phương thức cho vay hiện tại chưa đáp ứng yêu cầu. Giải quyết vấn đề này để tháo gỡ lực cản cũng rất cần thiết.

### 3.2.2 Một số giải pháp đề nghị

#### (1) Về đất đai

- Qua khảo sát thì một trong những nguyên nhân chính cản trở mở rộng đất là chính sách hạn điền, chính phủ cần bãi bỏ hạn điền hoặc ít nhất là không thu thuế phần đất vượt hạn điền để khuyến khích đầu tư mở rộng đất.

- Đánh thuế cao đất đai chuyển nhượng mục đích phi nông nghiệp để chống đầu cơ tăng giá đất.

Tích cực kiểm tra, thu hồi những diện tích đất không được canh tác thời gian dài.

Có chính sách khuyến khích khai hoang như cấp sổ đỏ cho cả diện tích khai hoang phục hoá nếu doanh thu nông nghiệp trên đất khai hoang đạt một mức nào đó trở lên.

- Đẩy mạnh việc cấp sổ đỏ trên địa bàn tỉnh, vừa để nông dân có thể thế chấp vay tiền ngân hàng vừa giải quyết được chuyện vay vốn để mở rộng quy mô đất, vừa để người muốn đầu tư mở rộng đất yên tâm không lo sợ rủi ro.

- Tài trợ đào tạo kiến thức quản lý nông nghiệp cho các chủ trang trại. Để chủ trang trại có thể yên tâm khi mở rộng quy mô đất không sợ quản lý không nổi.
- Nâng mức tiêu chuẩn diện tích đất để được công nhận trang trại cao hơn nữa cho phù hợp điều kiện tỉnh và thực thi những chính sách ưu đãi thực sự cho những trang trại được cấp giấy, như vậy sẽ khuyến khích nông dân nghĩ đến việc mở rộng đất.

(2) Về máy móc thiết bị:

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất máy móc phục vụ nông nghiệp và sản xuất các phụ tùng thay thế, khuyến khích đầu tư các cơ sở thực hiện dịch vụ bảo trì sửa chữa máy nông nghiệp, nông cụ, doanh nghiệp cho thuê máy nông nghiệp bằng cách miễn thuế trong 5 năm đầu, giảm trong 5 năm kế tiếp. Chương trình tín dụng ưu đãi nếu đầu tư vào lĩnh vực giúp cơ giới hoá nông nghiệp. Tạo thuận lợi về cho thuê đất mở xưởng. Khuyến khích các tổ chức thực hiện dịch vụ cho thuê tài chính đối với máy nông nghiệp bằng cách cho các tổ chức này vay với lãi suất thấp.
- Xã hội hóa các trường đào tạo nghề, khuyến khích mở trường tư nhân đào tạo nghề cơ khí sửa chữa máy nông cụ bằng tín dụng lãi suất thấp, miễn giảm thuế thu nhập, tạo điều kiện cho thuê đất mở trường.
- Tài trợ đào tạo nghề cho chủ trang trại bằng miễn giảm học phí do nhà nước tài trợ cho những trang trại được cấp giấy chứng nhận.
- Khuyến khích các ngân hàng thương mại cho các nông dân có thành tích sản xuất tốt vay tiền với thời gian vay dài hơn bằng cách ngân hàng nhà nước sẽ cấp tín dụng cho một phần khoản vay với tỷ lệ thích hợp. Thực hiện cấp chủ quyền cho các máy nông nghiệp có giá trị cao để người nông dân có thể dùng nó thế chấp vay tiền ngân hàng.

- Thành lập trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ nông nghiệp tỉnh Bình Phước, cấp kinh phí nhà nước để nghiên cứu ứng dụng cơ giới trong trồng tiêu, điều, cao su, cà phê là những cây trồng chủ lực của tỉnh. Trung tâm sẽ nghiên cứu loại máy của nước nào, công suất bao nhiêu là thích hợp với các khâu trồng cây đặc trưng của tỉnh, loại nào đặt sản xuất trong nước, loại nào mua về sử dụng thử, tính toán lợi ích kinh tế, triển khai thí điểm ở một số hộ một số huyện, khi thành công sẽ dùng làm điển hình để thuyết phục nông dân. Trung tâm sẽ là đầu mối nhập thiết bị, chuyển giao công nghệ từ cách sử dụng, bảo trì máy cho nông dân.
- Tổ chức chương trình tuổi trẻ sáng tạo phục vụ nông nghiệp trên truyền hình tỉnh, thành lập hội đồng chấm bao gồm các nhà khoa học và nông dân sản xuất giỏi để chấm thi, đề tài nào khả thi sẽ được ngân sách tỉnh thông qua trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ nông nghiệp tài trợ triển khai nghiên cứu và tài trợ đưa vào sản xuất đại trà và quảng bá đến nông dân khi thành công.
- Khuyến khích lập hợp tác xã liên kết tự nguyện giữa các trang trại cùng loại hình cây trồng, như vậy có thể tập hợp nguồn lực vốn, dễ đầu tư máy móc tốt và tận dụng hết công suất hiệu quả của máy.

**(3) Về yếu tố sinh học**

- Dùng ngân sách nhà nước tài trợ nghiên cứu giống mới và không chỉ tài trợ cho các viện trường của nhà nước mà cả các cơ sở tư nhân đã có thành tích tốt. Các giống đã nghiên cứu thành công và đã trải nghiệm trên thực tế phải được chuyển giao đến người nông dân thông qua hệ thống khuyến nông, được quảng cáo không tốn phí trên truyền hình vào những giờ nhiều người xem để quảng bá đến nông dân.
- Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ nông nghiệp tỉnh phải được tài trợ để nghiên cứu lượng phân bón và thuốc tối ưu cho từng loại giống cây trồng, tương

ứng với từng loại đất. In tài liệu hướng dẫn sử dụng phân bón thuốc trừ sâu cụ thể, rõ ràng chi tiết cho từng loại cây trồng, từng loại giống chủ lực trên địa bàn tỉnh, kinh phí in ấn do kinh phí nhà nước cấp.

- Tổ chức đánh giá giống tốt như bình chọn hàng Việt Nam chất lượng cao rồi phổ biến thông tin cho nhân dân.

Giao cho trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh nghiên cứu phương pháp chứng nhận giống cây trồng vật nuôi của nước ngoài (một hình thức như chứng nhận sản phẩm), có thể cử người đi học về để áp dụng chứng nhận cho các cơ sở sản xuất giống chất lượng trên địa bàn tỉnh từ đó phổ biến thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng tỉnh.

- Cụ thể hoá việc hướng dẫn đào tạo kỹ thuật, việc đào tạo phải cầm tay chỉ việc, phải tiến hành trên hiện trường với hoàn cảnh và cây trồng cụ thể. Việc đào tạo cần tiến hành theo nhóm nhỏ cùng trồng một loại cây để có thể tiến hành theo chuyên đề cụ thể. Thời gian tổ chức nên tiến hành vào đầu vụ để nông dân có thể ứng dụng ngay. Tổ chức hội nghị biểu dương nông dân sản xuất giỏi phải xác định mục đích là để nông dân học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau, nhân rộng kinh nghiệm tốt thay vì chỉ tập trung báo cáo thành tích.

- Thay đổi quy chế khuyến nông, khuyến nông chỉ làm một nhiệm vụ duy nhất là nghiên cứu nắm vững và chuyển giao thành tựu khoa học công nghệ nông nghiệp của nhân loại cho nông dân không làm thêm việc gì khác. Phải tổ chức sao cho ở cấp quản lý huyện tỉnh đội ngũ cán bộ khuyến nông có đủ năng lực huấn luyện và giám sát cán bộ khuyến nông cơ sở. Cần phải tăng số lượng cán bộ khuyến nông cơ sở, một cán bộ khuyến nông cơ sở chịu trách nhiệm khoảng 600 - 700 hộ, cứ nhóm 10 hộ thành một nhóm và chọn một hộ tiêu biểu để viếng thăm, lịch viếng thăm phải xác định trước và phải đạt 2 lần trong tháng, mỗi lần 1 tiếng. Danh sách các hộ này phải được thiết lập và gửi lên cấp trên để kiểm soát. Mỗi lần viếng thăm, ngày giờ phải được ghi nhận và ký xác nhận của chủ



hộ nòng cốt. Lương cán bộ khuyến nông cần chia làm 2 phần, một phần cứng phải đảm bảo mức sống tối thiểu theo cách tính mức lương tối thiểu theo tiêu chuẩn 2100 kcal, phần thưởng sẽ theo hiệu quả truyền đạt kỹ thuật cho nông dân đánh giá qua số hộ áp dụng thành công kỹ thuật mới và mức tăng doanh thu trung bình/ 1 ha của số hộ mà cán bộ đó quản lý.

**(4) Các chính sách khác**

- Tài trợ cho các chương trình đào tạo nghề theo nhu cầu của các khu công nghiệp để giúp thanh niên nông thôn chuyển qua khu vực kinh tế công nghiệp dễ dàng hơn và có thu nhập cao hơn nhờ có kiến thức kỹ thuật sẵn.
- Khuyến khích phát triển làng nghề thông qua tín dụng ưu đãi như nghề mây tre lá là thế mạnh của Bình Phước, tài trợ cho việc nghiên cứu cải tiến chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường thế giới ví dụ yêu cầu chống cháy, chống mốc.
- Đầu tư nâng cấp các trạm y tế, triển khai các chương trình khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người nghèo. Mở rộng mạng lưới đường, điện, nước sạch đến các vùng sâu xa hơn để người dân nghèo được hưởng lợi.
- Có cơ chế ưu đãi tín dụng và các biện pháp khuyến khích hỗ trợ để các công ty chế biến hay kinh doanh nông sản ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm với nông dân để người dân yên tâm đầu tư sản xuất.
- Thiết lập hệ thống thông tin thị trường thông qua hệ thống phòng văn hoá từ tỉnh, huyện xuống xã để kịp thời phát thanh về thông tin thị trường Việt Nam cũng như thế giới cho bà con nông dân nắm, không bị ép giá và định hướng sản xuất tốt.
- Thúc đẩy tiến trình điện khí hoá nông thôn để có nền tảng xúc tiến quá trình cơ giới hoá, giúp mở mang, nâng cao dân trí vùng sâu vùng xa thông qua phương tiện thông tin đại chúng.

- Chính quyền tỉnh phát hành trái phiếu huy động vốn nhân rỗi trong dân, lập ra các quỹ đầu tư nông nghiệp. Kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực bảo hiểm trong nông nghiệp, phát triển các dạng hợp đồng quyền chọn mua, chọn bán.

### 3.3 Kết luận

Như vậy qua nghiên cứu số liệu thống kê và nghiên cứu mẫu có thể thấy phát triển kinh tế trang trại là hướng đi đúng để thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước, phù hợp xu thế hội nhập với nền kinh tế thị trường thế giới.

Tuy nhiên để kinh tế trang trại phát triển đúng với tiềm năng của nó cần tổ chức nghiên cứu tìm ra đâu là các lực cản sự phát triển của kinh tế trang trại, từ đó tìm cách tháo gỡ xóa bỏ các lực cản đó thì mới tận dụng hết tiềm năng tự nhiên mà thiên nhiên đã ưu đãi cho tỉnh.

Với mong muốn góp phần nhỏ bé vào việc thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại đề tài này đã nghiên cứu mối quan hệ giữa các yếu tố tiêu biểu cho nền kinh tế trang trại và các chỉ tiêu thể hiện sự hiệu quả của kinh tế trang trại.

Ở chương 2 tác giả đã thống kê so sánh trên mẫu và đã cho thấy các chỉ số thể hiện hiệu quả của sản xuất nông nghiệp thì trung bình của trang trại đều tốt hơn nông hộ nhiều lần, điều này góp phần khẳng định phát triển kinh tế trang trại là hướng đi đúng cần kiên trì theo đuổi vì mục đích nâng cao đời sống cho bà con nông dân thành phần kiên trung của cách mạng.

Trong chương 2 tác giả cũng đã chạy các mô hình kinh tế lượng để xác định mối tương quan giữa 5 biến diễn hình của kinh tế trang trại và các biến phụ thuộc thể hiện hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. Qua đó xác định được 3 biến có tương quan thuận là diện tích đất canh tác; chi phí sinh sản, hóa học; và biến chi phí tài sản cố định. Điều này phù hợp với lý thuyết sản xuất nông nghiệp. Từ việc xác định được các yếu tố

thúc đẩy tác giả đã kiến nghị các giải pháp làm tăng các yếu tố này để tăng hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Đồng thời qua việc chạy mô hình cũng xác định được 2 yếu tố không có tương quan là vốn vay và kiến thức chung nông nghiệp của chủ hộ nông nghiệp. Từ kết quả này kết hợp với việc phân tích các số liệu thống kê từ bảng câu hỏi tác giả đã xác định các yếu tố kèm hãm, từ đó kiến nghị các giải pháp tháo gỡ để thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại.

Hy vọng những nghiên cứu trong đề tài này có thể có ích lợi trong thực tế, đóng góp một phần nhỏ bé vào việc thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Bình Phước.

Lần đầu tiên được thực hành nghiên cứu bằng phương pháp kinh tế lượng thông qua thu thập số liệu thực tế bằng phiếu hỏi, chắc chắn đề tài không thể tránh khỏi có nhiều thiếu sót, rất mong được sự chỉ bảo của các thầy cô và sự đóng góp của các bạn sinh viên.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. PGS.TS Đinh Phi Hồ (2003), *Kinh tế nông nghiệp: Lý thuyết và thực tiễn*. Nhà xuất bản thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. PGS.TS Đinh Phi Hồ (2006), *Kinh tế phát triển: Lý thuyết và thực tiễn*. Nhà xuất bản thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Cục thống kê tỉnh Bình Phước, *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2005*.
4. *Tài liệu tập huấn tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006*. Ban chỉ đạo trung ương tổng điều tra nông thôn nông nghiệp và thủy sản.
5. Các bài đọc môn học phát triển nông thôn Việt Nam, chương trình Fulbright Việt Nam năm học 2004-2005.
6. PGS.TS Đinh Phi Hồ (2007), phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam những thách thức và gợi ý chính sách trong *Kinh tế Việt Nam hội nhập phát triển bền vững*. Nhà xuất bản thông tấn 2007.
7. PGS.TS Đinh Phi Hồ (2007). Năng suất lao động - chìa khóa của sự phát triển nông nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế, trang 245 – 254 trong *Ảnh hưởng của việc gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) đối với nền kinh tế Việt Nam*. Nhà xuất bản tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
8. PGS.TS Đinh Phi Hồ, *Xã hội hoá khuyến nông: mô hình công ty cổ phần bảo vệ thực vật An Giang*.
9. PGS.TS Đinh Phi Hồ, Kiến thức nông nghiệp: hành trang của nông dân trong quá trình hội nhập kinh tế, trang 159-164 trong *Kinh tế Việt Nam hội nhập phát triển bền vững*. Nhà xuất bản thông tấn 2007.
10. PGS.TS Đinh Phi Hồ, kinh tế trang trại nhìn từ góc độ kinh tế học, bài trên trang [www.ueh.edu.vn/tcptkt/ptkt2005/thang09-05/dinhphiho.htm](http://www.ueh.edu.vn/tcptkt/ptkt2005/thang09-05/dinhphiho.htm)

11. Đề tài (2003), Công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn tỉnh Bình Phước, từ 2006-2020: định hướng và giải pháp, UBND tỉnh Bình Phước.
12. Quyết định số 194/2006/QĐ-TTg ngày 24/08/2006 của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006-2020.
13. Quyết định số 116/2006/QĐ-UBND ngày 14/12/2006 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao chỉ tiêu kinh tế xã hội và đầu tư phát triển năm 2007 tỉnh Bình Phước.
14. Báo cáo tổng hợp trang trại tỉnh Bình Phước tháng 11 năm 2007 của Chi cục phát triển nông thôn thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn.
15. Bài báo kinh tế trang trại với công nghiệp hóa hiện đại hoá nông thôn Việt Nam, ngày đăng 10/10/2007 trang web nông thôn Việt Nam.
16. Bài báo Bình Phước kinh tế trang trại phát triển nhanh nhưng chưa bền vững, ngày đăng 15/07/2007, trang web tỉnh Bình Phước.
17. Bài báo trang trại làm chuyển dịch kinh tế nông thôn, báo nhân dân ngày 07/09/2004.
18. Bài viết: Kinh tế trang trại ở Đồng bằng sông Cửu Long: Một số vướng mắc cần tháo gỡ. Thứ Tư, 31/10/2007-1:12 PM trang web phát triển nông thôn.
19. Kinh tế trang trại ở tỉnh Bình Phước, Nguồn: Thông tin Khoa học & Công nghệ Bình Phước, Số 2/2004, tr. 30 – 33.
20. Bình Phước: Bao giờ phát huy được hết tiềm năng đất trang trại? (16:14 11/07/2005), tác giả Hiền- Lịch, trang web Bộ Tài nguyên và môi trường Việt Nam.
21. Kinh tế trang trại cần khuôn khổ rộng rãi hơn để phát triển, Nguyễn Phượng Vỹ - Vụ trưởng Vụ Chính sách, Bộ NN&PTNT, đặc san báo quốc tế.

PHỤ LỤC

**BẢNG CÂU HỎI PHÒNG VẤN  
NÔNG HỘ, TRANG TRẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC  
NĂM 2007**

Mẫu điều tra số: \_\_\_\_\_; Ngày: \_\_\_\_/\_\_\_\_/2007

Huyện: \_\_\_\_\_

Xã/ Thị trấn: \_\_\_\_\_

Ấp/Thôn: \_\_\_\_\_

Dạng hộ:    Nông hộ        Trang trại  
(Đánh dấu x vào dạng hộ/trang trại được phỏng vấn)

Tên chủ hộ/trang trại: \_\_\_\_\_

Họ và tên Điều tra viên: \_\_\_\_\_

TỈNH BÌNH PHƯỚC, THÁNG 11/2007

**PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ/TRANG TRẠI**

**Câu 1.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết Ông/Bà có phải là chủ sở hữu hộ/ trang trại không?

- Phải
- Không

**Câu 2.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết giới tính của chủ hộ/trang trại ?

- Nam
- Nữ

**Câu 3.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết tuổi chủ hộ/trang trại? \_\_\_\_\_  
tuổi

**Câu 4a.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ/trang trại là lớp mấy? \_\_\_\_\_

**Câu 4b.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết chủ hộ/trang trại có trình độ chuyên môn:  
 Sơ cấp                       Trung cấp                       Cao Đẳng                       Đại học

**Câu 5a.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết gia đình Ông/Bà đã sinh sống tại xã này từ năm nào? \_\_\_\_\_

**Câu 5b.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trang trại thành lập từ năm nào?  
 \_\_\_\_\_

**Câu 6.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết gia đình Ông/Bà có bao nhiêu thành viên?  
 ..... người

**Câu 7.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết tình hình lao động của các thành viên trong hộ/trang trại

**Lưu ý đối với điều tra viên:**

- Tổng số trong câu 7a phải bằng với số kết quả trả lời ở câu 6a
- Lao động gia đình phải bằng lao động chính và lao động phụ

<b>7a. Tình hình lao động của những người trong hộ/ gia đình</b>	Số người
- Lao động chính (từ 15 đến 60 tuổi)	
- Lao động phụ (ngoài 15 đến 60 tuổi)	
- Số người cần phải nuôi dưỡng (trẻ em, người già, tàn tật không thể làm việc)	
<b>7b. Tình hình lao động của người trong trang trại</b>	
- Lao động gia đình	
- Lao động thuê mướn thường xuyên	
- Lao động thuê mướn thời vụ	

**7c.** Lao động Ông/bà thuê mướn thường xuyên thông thường Ông/bà ký hợp đồng thời gian bao lâu?

- 3 - 6 tháng                       12 tháng                       Lâu dài                       Không ký hợp đồng

**7d.** Lao động thuê mướn tại trang trại Ông/Bà có nguồn gốc từ đâu?

- dân địa phương                       từ nơi khác đến

**7e.** Xin vui lòng cho biết một số thông tin về lao động thuê mướn thường xuyên tại trang trại Ông/Bà ( lao động có trình độ chuyên môn thì không tính vào cột trình độ văn hóa )

Giới tính	Tuổi	Trình độ văn hoá	Trình độ chuyên môn
Nam:..... người	15 đến 60: ... người	Mù chữ: .....người	Sơ cấp: .... người
Nữ: ..... người	Trên 60: ..... người	Cấp 1, 2: ..... người	Trung cấp:.....người
		Cấp 3: ..... người	Cao đẳng:.....người
			Đại học:..... người

**7f.** Xin Ông/bà vui lòng cho biết thông tin về sự hỗ trợ cho người làm thuê

- Ông/ bà có thu xếp chỗ ở cho người làm thuê ở xa  Có  Không
- Chỗ ở có nhà tắm, nhà vệ sinh  Có  Không
- Có chỗ vui chơi ( sân bóng, thể thao)  Có  Không
- Có chỗ giải trí ( ti vi, đài, đọc báo chí)  Có  Không

<b>Câu 8a.</b> Xin Ông/Bà cho biết thông tin về đất đai của hộ/trang trại Ông/Bà ?		<b>Câu 8b.</b> Xin Ông/Bà cho biết đất đai của hộ/trang trại Ông/Bà đã có sổ đỏ chưa ?		
Loại đất	Diện tích	Đã có	Chưa có	Đang chờ
- Đất sản xuất nông nghiệp (ha)		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Đất thổ cư (m <sup>2</sup> )		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Đất khác (ha)		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Câu 8c.** Nếu chưa có, Ông/bà vui lòng cho biết lý do tại sao?

.....

.....

.....

.....

.....

**Câu 8d.** Xin Ông/Bà cho biết diện tích đất đã được tưới tiêu chủ động (ha):

.....

**Câu 9a.** Xin Ông/Bà cho biết trang trại của Ông/bà đã được cấp **giấy chứng nhận trang trại** chưa?



Đã có	Chưa có	Đang chờ
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Câu 9b.** Nếu chưa có, Ông/bà vui lòng cho biết lý do tại sao?

.....

.....

.....

.....

**Câu 10.** Đối với đất trồng cây hàng năm xin Ông/Bà vui lòng cho biết thông tin sau:

Loại cây trồng (năm 2006)	Diện tích đất (ha)	Diện tích gieo trồng (ha)	Số năm kinh nghiệm sản xuất của chủ hộ/chủ trang trại (năm)
- Cây lúa			
- Cây hàng năm chủ yếu khác			

**Câu 11.** Đối với đất trồng cây lâu năm xin Ông/Bà vui lòng cho biết thông tin sau:

Loại cây trồng (năm 2006)	Diện tích (ha)	Số năm kinh nghiệm sản xuất của chủ hộ/chủ trang trại (năm)
- Cao su		
- Điều		
- Tiêu		
- Cây ăn trái		
- Cây lấy gỗ		

**Câu 12.** Đối với chăn nuôi/nuôi trồng thủy sản xin Ông/Bà cho biết những thông tin sau:

Tên vật nuôi	Số lượng (con hoặc kg)	Số năm kinh nghiệm (năm)
- Bò/trâu		
- Dê/ cừu		
- Lợn		
- Gia cầm		
- Thủy sản		

**Câu 13a.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết các hạng mục xây dựng chính trong nông hộ/trang trại

	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Năm xây dựng	Giá trị năm xây dựng (1000đ)	Giá trị ước tính mới hiện nay (1000đ)
- Cơ sở chế biến				
- Chuồng trại				
- Nhà kho				
- Sân phơi				
- Khác (ghi rõ)				

**Câu 13b.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết có dự định đầu tư mở rộng các hạng mục xây dựng chính

Có

Không

**Câu 13c.** Những khó khăn/ bất tiện khi đầu tư mở rộng các hạng mục xây dựng chính

là gì? (có thể chọn nhiều câu)

Thiếu vốn

Đường xá vận chuyển khó khăn

Xin giấy phép khó khăn

Khác:

.....

**Câu 14a.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết thông tin sau đây về máy móc thiết bị hộ/trang trại sở hữu

Loại máy móc thiết bị	Số lượng	Năm mua	Tổng giá trị năm mua (1000 đ)	Tổng giá trị ước tính hiện nay (1000đ)
- Máy cày, máy kéo				
- Máy phát lực (mô tơ, bơm nước)				
- Máy tuốt lúa				
- Ô tô				
- Máy khác (máy phát điện, máy sấy, tàu xuồng)				

**Câu 14b.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết có dự định đầu tư thêm máy móc thiết bị

Có

Không

**Câu 14c.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết những khó khăn/ bất tiện khi đầu tư máy móc thiết bị là gì? (có thể chọn nhiều câu)

Khó kiếm người biết sử dụng máy

Khó kiếm phụ tùng thay thế

Không sẵn dịch vụ sửa chữa bảo trì máy

Không có giấy tờ sở hữu nên không

Khác (ghi rõ) ..... dùng thể chấp ngân hàng vay tiền được

**Câu 14d.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết những khó khăn/ bất tiện khi đi thuê dịch vụ, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp là gì?

## PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NĂM 2006

**Câu 15.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết các thông tin sau đây về các loại cây trồng tại hộ/trang trại cho đến năm 2006

Diện tích	Đơn vị tính	Cao su	Điều	Tiêu	Cây ăn trái	Cây lấy gỗ
- Tổng diện tích	ha					
- Trong đó: diện tích chưa thu hoạch	ha					

**Câu 16.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết các thông tin sau đây về thời gian từ khi trồng đến khi bắt đầu thu hoạch sản phẩm:

	Cao su	Điều	Tiêu	Cây ăn trái	Cây lấy gỗ
Số năm					

**Câu 17.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết các thông tin sau đây về chi phí đầu tư cao su, điều và tiêu (nếu Ông/Bà có) trong thời kỳ **chưa thu hoạch** (tổng chi phí)?

Khoản mục	Đơn vị tính	Cao su	Điều	Tiêu	Cây ăn trái	Cây lấy gỗ
Diện tích sử dụng: Giồng mới Giồng cũ	ha					
- Chi phí giống cây trồng	1000 đ					
- Phân bón	1000 đ					
- Thuốc	1000 đ					
- Tiền công trả Lao động thuê	1000 đ					
- Lao động gia đình (tính như lao động thuê)	1000 đ					
- Giá 1 ngày công thuê	1000 đ					
- Chi phí tưới tiêu	1000 đ					
- Chi phí thuê dịch vụ, máy móc, thiết bị	1000 đ					
- Chi phí khác	1000 đ					

**Câu 18.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết thời gian có thể khai thác được trong bao nhiêu năm đối với các loại cây sau ?

	Cao su	Điều	Tiêu	Cây ăn trái	Cây lấy gỗ
Số năm					

**Câu 19.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết các thông tin sau đây về các loại cây cao su, điều và tiêu (nếu Ông/Bà có) phân diện tích đã cho thu hoạch của năm 2006?

Khoản mục	Đơn vị tính	Cao su	Điều	Tiêu	Cây ăn trái	Cây lấy gỗ
Diện tích sử dụng: Giồng mới Giồng cũ	ha					
- Chi phí giống	1000 đ					
- Phân bón	1000 đ					
- Thuốc	1000 đ					
- Lao động thuê	Ngày công					
- Lao động gia đình	Ngày công					
- Giá 1 ngày công thuê	1000 đ					
- Chi phí tưới tiêu	1000 đ					
- Chi phí thuê dịch vụ, máy móc, thiết bị	1000 đ					
- Chi phí khác	1000 đ					
- Sản lượng thu hoạch	kg					
- Sản lượng bán	kg					
- Đơn giá bán	Đồng/kg					

**Câu 20.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết các thông tin sau đây về các loại cây hàng năm (nếu Ông/Bà có) ?

Khoản mục	Đơn vị tính	Cây lúa	Cây hoa màu
Diện tích đất	ha		
Diện tích gieo trồng sử dụng - Giồng mới - Giồng cũ	ha		
Chi phí giống	1000 đ		
Phân bón	1000 đ		
Thuốc	1000 đ		
Lao động thuê	Ngày công		
Lao động nhà	Ngày công		
Giá 1 ngày công thuê	1000 đ		

Chi phí tưới tiêu	1000 đ		
Thuê dịch vụ, máy móc, thiết bị	1000 đ		
Chi phí khác _____	1000 đ		
Sản lượng thu hoạch	kg		
Sản lượng bán	kg		
Đơn giá bán	đồng/kg		

**Câu 21.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết các thông tin sau đây về vật nuôi (nếu Ông/Bà có) năm 2006?

Khoản mục	Đơn vị tính	Gia súc	Gia cầm	Thủy cầm
Số con Giống sử dụng:	con			
- Giống mới				
- Giống cũ				
Chi phí con giống	1000 đ			
Thức ăn	1000 đ			
Thuốc, chăm sóc thú y	1000 đ			
Thuê dịch vụ, máy móc	1000 đ			
Lao động thuê	Ngày công			
Lao động nhà	Ngày công			
Giá 1 ngày công thuê	1000 đ			
Chi phí khác _____	1000 đ			
Sản lượng thu hoạch	kg			
Sản lượng bán	kg			
Đơn giá bán	đồng/kg			

**Câu 22.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết các thông tin sau đây về thu nhập các hoạt động khác trong năm 2006

Hoạt động	Đơn vị tính	Thu từ hoạt động	Chi phí cho hoạt động (kể cả lao động gia đình)	Lương lao động gia đình
Trồng trọt cho bên ngoài	1.000 đ			
Chăn nuôi cho bên ngoài	1.000 đ			
Dịch vụ lâm nghiệp cho bên ngoài	1.000 đ			
Dịch vụ khác	1.000 đ			

**Câu 23.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết những khó khăn, trở ngại trong quá trình sản xuất, kinh doanh của hộ/ trang trại ? (Có thể có nhiều sự lựa chọn)

- Giá cả không ổn định     Giá nông sản thấp     Thiếu nguồn tiêu thụ

- Thiếu đất kỹ thuật                       Thiếu vốn                       Thiếu kiến thức về kỹ thuật  
 Thiếu lao động chuốt bộ                       Dịch vụ hỗ trợ sản xuất                       Thiên tai, sâu bệnh,  
 Thiếu nguồn nước                       Chậm thông tin về giá                       Ô nhiễm môi trường  
 Khác \_\_\_\_\_

**Câu 24.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết những chính sách nông nghiệp nào sau đây là trở ngại trong quá trình sản xuất kinh doanh

- Hạn điền                       Tín dụng nông nghiệp                       Tiêu thụ sản phẩm  
 Bình ổn giá                       Khác (ghi rõ) \_\_\_\_\_

**Câu 25.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đối với phần đất vượt hạn điền địa phương đang thực hiện chính sách:

- Thu tiền thuê đất                       Không thu  
 Khác (ghi rõ) \_\_\_\_\_

**Câu 26.** Theo chính sách hạn điền hiện nay, Ông/Bà có đề nghị gì ?

.....  
 .....  
 .....

**Câu 27a.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết Ông/bà có dự định mở rộng quy mô đất không?

- Có                       Không

**Câu 27b.** Những khó khăn khi mở rộng quy mô đất là gì?

.....  
 .....  
 .....

**Câu 28.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết Ông/bà có dự định mở rộng sản xuất trong những năm tới hay không?

- Có                       Không

**Câu 29.** Nếu có, xin Ông/Bà vui lòng cho biết các thông tin sau:

Phát triển loại hình gì?	<input type="checkbox"/> Trồng trọt	<input type="checkbox"/> Chăn nuôi	<input type="checkbox"/> Dịch vụ nông nghiệp
Ứng dụng giống và quy trình kỹ thuật mới	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không

Quy mô dự kiến	..... ha	..... con	..... đ
Xin Ông/Bà cho biết lý do dự định mở rộng? (Có thể có nhiều sự lựa chọn)	<input type="checkbox"/> Truyền thống gia đình <input type="checkbox"/> Giá cả thị trường <input type="checkbox"/> Thích đi tiên phong <input type="checkbox"/> Xu hướng mở cửa <input type="checkbox"/> Ngành công nghiệp chế biến trong tỉnh sẽ phát triển <input type="checkbox"/> Khoa học kỹ thuật tiên bộ (khuyến nông) <input type="checkbox"/> Chính sách khuyến khích, ưu đãi của tỉnh <input type="checkbox"/> Vì người khác làm thế <input type="checkbox"/> Khác		

### PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT NĂM 2006

#### NGUỒN VỐN CHO SẢN XUẤT KINH DOANH

**Câu 30.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết quy mô vốn của hộ/ trang trại

- Tổng vốn sản xuất kinh doanh của hộ/ trang trại (triệu đồng):

.....

Trong đó

- Vốn tự có (triệu đồng):

.....

- Vốn vay (triệu đồng):

.....

**Câu 31.** Nếu không vay, xin ông/bà cho biết lý do vì sao?

.....  
 .....  
 .....  
 .....

**Câu 32.** Nếu có vay từ các tổ chức, xin Ông/Bà vui lòng cho biết các thông tin sau đây:

Mục đích vay	Nơi vay	Số tiền vay (1000đ)	Lãi suất (%/tháng)	Kỳ hạn vay (tháng)
<b>Trồng trọt</b>				
<b>Chăn nuôi</b>				
<b>Dịch vụ nông nghiệp</b>				

**Câu 33.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết những khó khăn gặp phải khi vay tiền từ các tổ chức trên? (có thể có nhiều sự lựa chọn)

- Thời hạn vay ngắn                       Không có tài sản thế chấp                       Số tiền cho vay ít hơn nhu cầu
- Thủ tục rườm rà                       Đi lại khó khăn                       Không có thói quen

- Lãi suất cho vay cao     Mất nhiều thời gian     Khó khăn khác (ghi rõ) .....

.....

**Câu 34.** Xin Ông/bà vui lòng cho biết hộ/trang trại có vay tiền từ các nguồn vay khác (vay nóng trên thị trường, vay hộ hàng, bạn bè) để sản xuất kinh doanh không?

- Có     Không

**Câu 35.** Nếu có, xin Ông/Bà vui lòng cho biết các thông tin sau đây:

Mục đích vay	Nơi vay	Số tiền vay (1000đ)	Lãi suất (%/tháng)	Kỳ hạn vay (tháng)
<b>Trồng trọt</b>				
<b>Chăn nuôi</b>				
<b>Dịch vụ nông nghiệp</b>				

**Câu 36.** Nếu không, xin Ông/Bà vui lòng cho biết lý do vì sao?

.....  
 .....  
 .....  
 .....

**Câu 37.** Xin Ông/bà vui lòng cho biết gia đình Ông/Bà đã từng được hưởng trợ giúp vay tiền từ các tổ chức nào khác nữa không?

- Có     Không

**Câu 38.** Nếu có, xin Ông/Bà vui lòng cho biết các thông tin sau đây:

Tên tổ chức cho vay	Mục đích vay	Số tiền vay (1000đ)	Lãi suất (%/tháng)	Thời hạn vay (tháng)

## KIẾN THỨC NÔNG NGHIỆP

**Câu 39.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết gia đình ông/bà (nắm bắt, học hỏi,...) thông tin về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp từ những nguồn nào? (Có thể có nhiều sự lựa chọn)

- Tự học hỏi và kinh nghiệm tích lũy     Tài liệu, tờ bướm kỹ thuật  
 Cán bộ nông nghiệp     Nông dân hàng xóm, bạn bè



- |   |   |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> Các đoàn thể<br>tivi)                      | <input type="checkbox"/> Thông tin đại chúng (báo, đài, |
| <input type="checkbox"/> Các điểm trình diễn<br>nông                | <input type="checkbox"/> Cán bộ/cộng tác viên khuyến    |
| <input type="checkbox"/> Công ty kinh doanh nông nghiệp<br>rõ)..... | <input type="checkbox"/> Nguồn khác (ghi                |

**Câu 40.** Xin Ông/bà vui lòng cho biết Ông/bà có bao giờ tiếp xúc, học hỏi kỹ thuật và quản lý sản xuất từ **Cán bộ/cộng tác viên khuyến nông** không?

- Có  Không

**Câu 41a.** Xin Ông/Bà cho biết mức độ thường xuyên tiếp xúc với cán bộ/cộng tác viên khuyến nông?

- Hàng tuần  Hàng tháng  Hàng quý  Hàng năm

**Câu 41b.** Lần gần đây nhất Ông/Bà gặp gỡ, tiếp xúc với cán bộ/cộng tác viên khuyến nông cách đây bao lâu?

- Tuần trước  Tháng trước  Ba tháng trước  Sáu tháng trước

**Câu 42.** Gia đình/trang trại của Ông/Bà có được trung tâm khuyến nông chọn làm điểm trình diễn hoặc làm thí điểm ứng dụng các kỹ thuật nông nghiệp không?

- Có  Không

**Câu 43.** Ông/Bà có tham gia vào câu lạc bộ nông dân, trang trại, tổ nông dân liên kết sản xuất không?

- Có  Không

**Câu 44.** Ông/Bà có đọc sách báo về nông nghiệp không?

- Có  Không

**Câu 45.** Ông/Bà có theo dõi các chương trình về nông nghiệp trên truyền hình, đài phát thanh không?

- Có  Không

**Câu 46.** Bao nhiêu lần trong tuần? \_\_\_\_\_ lần

**Câu 47.** Ông/Bà có tham gia hội thảo khuyến nông, hội thảo đầu bờ trong 4 tháng gần đây nhất không?

Có

Không

**Câu 48.** Nếu có, bao nhiêu lần? \_\_\_\_\_ lần

**Câu 49.** Xin Ông/Bà cho biết thông tin và hình thức truyền đạt nào sau đây do Cán bộ/cộng tác viên khuyến nông hướng dẫn và giới thiệu cho Ông/Bà? (Có thể có nhiều sự lựa chọn)

Phát tờ bướm, tài liệu kỹ thuật

Giải thích, hướng dẫn kỹ thuật

Tiếp xúc tại nhà  
thuật

Khuyến cáo chọn quy trình kỹ

Tiếp xúc tại đồng ruộng, điểm trình diễn

Các buổi huấn luyện, hội thảo

Hình thức

khác.....

.....

.....

**Câu 49b.** Ông / bà có đề đạt/ kiến nghị cải tiến gì về cách truyền đạt để đạt hiệu quả tốt hơn:

.....

.....

.....

**Câu 50.** Khi được tiếp xúc, hướng dẫn kỹ thuật mới Ông/Bà có cảm thấy kỹ thuật (quy trình, thông tin khuyến cáo) hữu ích cho việc sản xuất của mình không?

Rất hữu ích

Hữu ích

Bình thường

Không hữu ích

Không biết

**Câu 51.** Xin cho biết mức độ hộ/trang trại Ông/Bà áp dụng các thông tin, kỹ thuật được khuyến cáo?

Rất nhiều

Khá nhiều

Ít

Không áp dụng gì cả

**Câu 52a.** Khi áp dụng các thông tin, kỹ thuật được khuyến cáo Ông/Bà thu được lợi ích gì? (Có thể có nhiều sự lựa chọn)

Năng suất cao hơn

Chất lượng nông sản tăng

- Chi phí giảm hơn  Bán được giá nông sản giá cao hơn
- Nâng cao trình độ quản lý  Lợi ích khác
- \_\_\_\_\_

**Câu 52b.** Khi tiếp cận giống mới, kỹ thuật sản xuất mới Ông/Bà gặp khó khăn, trở ngại gì?

.....

.....

.....

.....

**Câu 53.** Khi áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới Ông/Bà có nhận được sự hỗ trợ về vốn không?

- Có  Không

**Câu 54.** Nếu có, xin cho biết từ nguồn nào?

- Ngân hàng  Công ty kinh doanh
- Các chương trình, dự án phát triển  Nhà nước
- Nguồn khác (ghi rõ) \_\_\_\_\_

**Câu 55.** Xin Ông/Bà cho biết khi được hỗ trợ vốn thì tốt nhất nên hỗ trợ theo hình thức nào là thích hợp nhất ?

- Cho vay với lãi suất thấp  Trợ giá giống Cây/Con
- Không cần hỗ trợ  Hình thức khác (ghi rõ)
- \_\_\_\_\_

.....

### TIÊU THỤ SẢN PHẨM

**Câu 56.** Sản phẩm của Ông/Bà được tiêu thụ chủ yếu ở đâu?

- Trong tỉnh  Ngoài tỉnh
- Xuất khẩu  Không biết

**Câu 57.** Ai là người mua sản phẩm của Ông/Bà? (Có thể có nhiều sự lựa chọn)

- Thương lái địa phương  Thương lái từ nơi khác đến
- Công ty, cơ sở chế biến nông sản  Hợp tác xã
- Khác \_\_\_\_\_

**Câu 58.** Các công ty, doanh nghiệp hay cơ sở chế biến có ký hợp đồng trước vụ để mua sản phẩm của Ông/Bà không?

- Có  Không

**Câu 59.** Ông/bà có muốn được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm với các công ty, doanh nghiệp hay các cơ sở chế biến nông sản không?

- Rất muốn  Cũng muốn  
 Chưa muốn  Không biết

**Câu 60:** Ông/bà có quảng cáo sản phẩm bằng trang web riêng hay có cập nhật thông tin giá thông qua internet không?  Có

Không

## LIÊN KẾT, HỢP TÁC TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH

**Câu 61.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết hộ/ trang trại của Ông/Bà có tham gia liên kết, hợp tác trong sản xuất kinh doanh với các tổ chức:

- Hợp tác xã  Hộ nông dân khác  
 Công ty KD nông sản, vật tư nông nghiệp  Khác (ghi rõ)

**Câu 62.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết hộ/ trang trại có áp dụng mô hình đa dạng hoá?

- Có  Không

**Câu 63.** Xin Ông/Bà vui lòng cho biết nguyện vọng về các chính sách nhà nước:

- Cấp giấy chứng nhận QSDĐ  Hỗ trợ dịch vụ giống cây con  
 Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm  Hỗ trợ vay vốn ngân hàng  
 Hỗ trợ đào tạo kiến thức quản lý thuật  Hỗ trợ đào tạo về khoa học kỹ thuật  
 Khác \_\_\_\_\_

## PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

**Câu 64.** Ông/ bà có sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu bệnh theo phương pháp cụ thể được hướng dẫn:  Có  Không

**Câu 65.** Ông/ bà xử lý vổ, bao bì phân bón, thuốc trừ sâu bệnh như thế nào?

.....  
.....  
.....  
.....